UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO THU MỤC LỤC NGÂN SÁCH 2018

Trên toàn địa bàn

Kỳ báo cáo: 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng

Mục lục ngân sách					Trong kỳ						Luỹ kế từ đầu năm					
							Ngân sách địa phương						Ngân sách địa phương			
Cấp	CH	M	TM	Nội dung	NSNN	NSTW	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	NSNN	NSTW	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng					**14.182.208.691.284**	**542.367.627.317**	**13.639.841.063.967**	**6.056.249.828.523**	**5.938.940.529.546**	**1.644.650.705.898**	**14.182.208.691.284**	**542.367.627.317**	**13.639.841.063.967**	**6.056.249.828.523**	**5.938.940.529.546**	**1.644.650.705.898**
Thu và vay trong ngân sách					**13.888.447.828.610**	**542.367.627.317**	**13.346.080.201.293**	**6.056.249.828.523**	**5.646.489.302.232**	**1.643.341.070.538**	**13.888.447.828.610**	**542.367.627.317**	**13.346.080.201.293**	**6.056.249.828.523**	**5.646.489.302.232**	**1.643.341.070.538**
1					**805.245.800.253**	**400.525.358.178**	**404.720.442.075**	**385.424.879.572**	**16.498.424.932**	**2.797.137.571**	**805.245.800.253**	**400.525.358.178**	**404.720.442.075**	**385.424.879.572**	**16.498.424.932**	**2.797.137.571**
1	004			Viện kiểm sát nhân dân tối cao	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0
1	004	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0
1	004	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0	219.300.000	0	219.300.000	87.720.000	131.580.000	0
1	009			Bộ Công an	29.272.172.544	29.072.354.368	199.818.176	191.444.633	7.549.543	824.000	29.272.172.544	29.072.354.368	199.818.176	191.444.633	7.549.543	824.000
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0
1	009	1550		Thuế tài nguyên	4.055.567	0	4.055.567	2.027.783	2.027.784	0	4.055.567	0	4.055.567	2.027.783	2.027.784	0
1	009	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	4.055.567	0	4.055.567	2.027.783	2.027.784	0	4.055.567	0	4.055.567	2.027.783	2.027.784	0
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	184.652.656	0	184.652.656	184.652.656	0	0	184.652.656	0	184.652.656	184.652.656	0	0
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	184.652.656	0	184.652.656	184.652.656	0	0	184.652.656	0	184.652.656	184.652.656	0	0
1	009	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	517.055.000	517.055.000	0	0	0	0	517.055.000	517.055.000	0	0	0	0
1	009	2200	2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	517.055.000	517.055.000	0	0	0	0	517.055.000	517.055.000	0	0	0	0
1	009	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	58.599.568	58.599.568	0	0	0	0	58.599.568	58.599.568	0	0	0	0
1	009	2400	2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	58.059.568	58.059.568	0	0	0	0	58.059.568	58.059.568	0	0	0	0

1	009	2400	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	540.000	540.000	0	0	0	0	540.000	540.000	0	0	0	0
1	009	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2.060.000	0	2.060.000	0	1.236.000	824.000	2.060.000	0	2.060.000	0	1.236.000	824.000
1	009	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	2.060.000	0	2.060.000	0	1.236.000	824.000	2.060.000	0	2.060.000	0	1.236.000	824.000
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	2.171.560.000	2.171.560.000	0	0	0	0	2.171.560.000	2.171.560.000	0	0	0	0
1	009	2750	2751	Lệ phí quốc tịch	21.810.000	21.810.000	0	0	0	0	21.810.000	21.810.000	0	0	0	0
1	009	2750	2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	1.497.200.000	1.497.200.000	0	0	0	0	1.497.200.000	1.497.200.000	0	0	0	0
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	652.550.000	652.550.000	0	0	0	0	652.550.000	652.550.000	0	0	0	0
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.437.150.000	2.437.150.000	0	0	0	0	2.437.150.000	2.437.150.000	0	0	0	0
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	2.437.150.000	2.437.150.000	0	0	0	0	2.437.150.000	2.437.150.000	0	0	0	0
1	009	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	009	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	009	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	009	4250		Thu tiền phạt	23.847.314.900	23.847.314.900	0	0	0	0	23.847.314.900	23.847.314.900	0	0	0	0
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	21.519.670.500	21.519.670.500	0	0	0	0	21.519.670.500	21.519.670.500	0	0	0	0
1	009	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	357.350	357.350	0	0	0	0	357.350	357.350	0	0	0	0
1	009	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	468.700.000	468.700.000	0	0	0	0	468.700.000	468.700.000	0	0	0	0

1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	1.071.822.500	1.071.822.500	0	0	0	0	1.071.822.500	1.071.822.500	0	0	0	0
1	009	4250	4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	400.000	400.000	0	0	0	0	400.000	400.000	0	0	0	0
1	009	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	42.000	42.000	0	0	0	0	42.000	42.000	0	0	0	0
1	009	4250	4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	8.000.000	8.000.000	0	0	0	0	8.000.000	8.000.000	0	0	0	0
1	009	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	13.500.000	13.500.000	0	0	0	0	13.500.000	13.500.000	0	0	0	0
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	764.822.550	764.822.550	0	0	0	0	764.822.550	764.822.550	0	0	0	0
1	009	4300		Thu tịch thu	39.639.000	39.639.000	0	0	0	0	39.639.000	39.639.000	0	0	0	0
1	009	4300	4349	Tịch thu khác	39.639.000	39.639.000	0	0	0	0	39.639.000	39.639.000	0	0	0	0
1	009	4900		Các khoản thu khác	5.085.853	1.035.900	4.049.953	3.764.194	285.759	0	5.085.853	1.035.900	4.049.953	3.764.194	285.759	0
1	009	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	571.518	0	571.518	285.759	285.759	0	571.518	0	571.518	285.759	285.759	0
1	009	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	88.429	0	88.429	88.429	0	0	88.429	0	88.429	88.429	0	0
1	009	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.390.006	0	3.390.006	3.390.006	0	0	3.390.006	0	3.390.006	3.390.006	0	0
1	009	4900	4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	507.950	507.950	0	0	0	0	507.950	507.950	0	0	0	0
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	527.950	527.950	0	0	0	0	527.950	527.950	0	0	0	0
1	010			Bộ Quốc phòng	263.442.507.260	230.652.231.259	32.790.276.001	32.616.924.807	169.940.314	3.410.880	263.442.507.260	230.652.231.259	32.790.276.001	32.616.924.807	169.940.314	3.410.880
1	010	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.450.000	0	1.013.450.000	1.013.450.000	0	0	1.013.450.000	0	1.013.450.000	1.013.450.000	0	0

1	010	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.013.450.000	0	1.013.450.000	1.013.450.000	0	0	1.013.450.000	0	1.013.450.000	1.013.450.000	0	0
1	010	1550		Thuế tài nguyên	10.852.488	0	10.852.488	5.426.244	5.426.244	0	10.852.488	0	10.852.488	5.426.244	5.426.244	0
1	010	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	10.852.488	0	10.852.488	5.426.244	5.426.244	0	10.852.488	0	10.852.488	5.426.244	5.426.244	0
1	010	1700		Thuế giá trị gia tăng	148.718.493.691	118.995.179.378	29.723.314.313	29.723.314.313	0	0	148.718.493.691	118.995.179.378	29.723.314.313	29.723.314.313	0	0
1	010	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	29.723.314.313	0	29.723.314.313	29.723.314.313	0	0	29.723.314.313	0	29.723.314.313	29.723.314.313	0	0
1	010	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	118.995.179.378	118.995.179.378	0	0	0	0	118.995.179.378	118.995.179.378	0	0	0	0
1	010	1900		Thuế nhập khẩu	108.419.030.281	108.419.030.281	0	0	0	0	108.419.030.281	108.419.030.281	0	0	0	0
1	010	1900	1901	Thuế nhập khẩu	108.419.030.281	108.419.030.281	0	0	0	0	108.419.030.281	108.419.030.281	0	0	0	0
1	010	2000		Thuế bảo vệ môi trường	4.909.142.100	3.152.805.600	1.756.336.500	1.756.336.500	0	0	4.909.142.100	3.152.805.600	1.756.336.500	1.756.336.500	0	0
1	010	2000	2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	519.085.500	0	519.085.500	519.085.500	0	0	519.085.500	0	519.085.500	519.085.500	0	0
1	010	2000	2002	Dầu Diezel sản xuất trong nước	1.237.251.000	0	1.237.251.000	1.237.251.000	0	0	1.237.251.000	0	1.237.251.000	1.237.251.000	0	0
1	010	2000	2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	1.064.109.600	1.064.109.600	0	0	0	0	1.064.109.600	1.064.109.600	0	0	0	0
1	010	2000	2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	2.088.696.000	2.088.696.000	0	0	0	0	2.088.696.000	2.088.696.000	0	0	0	0
1	010	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	12.516.000	12.516.000	0	0	0	0	12.516.000	12.516.000	0	0	0	0
1	010	2200	2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	12.516.000	12.516.000	0	0	0	0	12.516.000	12.516.000	0	0	0	0
1	010	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	8.527.200	0	8.527.200	0	5.116.320	3.410.880	8.527.200	0	8.527.200	0	5.116.320	3.410.880
1	010	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	8.527.200	0	8.527.200	0	5.116.320	3.410.880	8.527.200	0	8.527.200	0	5.116.320	3.410.880
1	010	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	41.000.000	0	41.000.000	0	41.000.000	0	41.000.000	0	41.000.000	0	41.000.000	0
1	010	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	010	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	010	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	36.000.000	0	36.000.000	0	36.000.000	0	36.000.000	0	36.000.000	0	36.000.000	0

1	010	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	236.795.500	0	236.795.500	118.397.750	118.397.750	0	236.795.500	0	236.795.500	118.397.750	118.397.750	0
1	010	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	236.795.500	0	236.795.500	118.397.750	118.397.750	0	236.795.500	0	236.795.500	118.397.750	118.397.750	0
1	010	4250		Thu tiền phạt	72.700.000	72.700.000	0	0	0	0	72.700.000	72.700.000	0	0	0	0
1	010	4250	4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0
1	010	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	17.950.000	17.950.000	0	0	0	0	17.950.000	17.950.000	0	0	0	0
1	010	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	750.000	750.000	0	0	0	0	750.000	750.000	0	0	0	0
1	010	4250	4299	Phạt vi phạm khác	53.000.000	53.000.000	0	0	0	0	53.000.000	53.000.000	0	0	0	0
1	011			Bộ Ngoại giao	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	011	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	011	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	012			Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0
1	012	4250		Thu tiền phạt	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0
1	012	4250	4299	Phạt vi phạm khác	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0
1	014			Bộ Tư pháp	2.885.398.835	2.885.398.835	0	0	0	0	2.885.398.835	2.885.398.835	0	0	0	0
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.633.708.735	1.633.708.735	0	0	0	0	1.633.708.735	1.633.708.735	0	0	0	0
1	014	2700	2701	Án phí	1.532.030.237	1.532.030.237	0	0	0	0	1.532.030.237	1.532.030.237	0	0	0	0
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	101.678.498	101.678.498	0	0	0	0	101.678.498	101.678.498	0	0	0	0
1	014	4250		Thu tiền phạt	402.393.000	402.393.000	0	0	0	0	402.393.000	402.393.000	0	0	0	0
1	014	4250	4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	41.824.000	41.824.000	0	0	0	0	41.824.000	41.824.000	0	0	0	0
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	358.439.000	358.439.000	0	0	0	0	358.439.000	358.439.000	0	0	0	0
1	014	4250	4299	Phạt vi phạm khác	2.130.000	2.130.000	0	0	0	0	2.130.000	2.130.000	0	0	0	0
1	014	4300		Thu tịch thu	849.297.100	849.297.100	0	0	0	0	849.297.100	849.297.100	0	0	0	0
1	014	4300	4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	283.177.500	283.177.500	0	0	0	0	283.177.500	283.177.500	0	0	0	0

1	014	4300	4311	Tịch thu do phạm tội hoặc do liên quan tội phạm theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	564.619.600	564.619.600	0	0	0	0	564.619.600	564.619.600	0	0	0	0
1	014	4300	4349	Tịch thu khác	1.500.000	1.500.000	0	0	0	0	1.500.000	1.500.000	0	0	0	0
1	016			Bộ Công thương	5.481.101.245	5.295.039.780	186.061.465	180.061.465	6.000.000	0	5.481.101.245	5.295.039.780	186.061.465	180.061.465	6.000.000	0
1	016	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.394.192.077	3.218.016.780	176.175.297	176.175.297	0	0	3.394.192.077	3.218.016.780	176.175.297	176.175.297	0	0
1	016	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	176.175.297	0	176.175.297	176.175.297	0	0	176.175.297	0	176.175.297	176.175.297	0	0
1	016	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.218.016.780	3.218.016.780	0	0	0	0	3.218.016.780	3.218.016.780	0	0	0	0
1	016	1900		Thuế nhập khẩu	2.070.688.000	2.070.688.000	0	0	0	0	2.070.688.000	2.070.688.000	0	0	0	0
1	016	1900	1901	Thuế nhập khẩu	2.070.688.000	2.070.688.000	0	0	0	0	2.070.688.000	2.070.688.000	0	0	0	0
1	016	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
1	016	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
1	016	4250		Thu tiền phạt	6.335.000	6.335.000	0	0	0	0	6.335.000	6.335.000	0	0	0	0
1	016	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	6.300.000	6.300.000	0	0	0	0	6.300.000	6.300.000	0	0	0	0
1	016	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	35.000	35.000	0	0	0	0	35.000	35.000	0	0	0	0
1	016	4900		Các khoản thu khác	3.886.168	0	3.886.168	3.886.168	0	0	3.886.168	0	3.886.168	3.886.168	0	0
1	016	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	686.168	0	686.168	686.168	0	0	686.168	0	686.168	686.168	0	0

1	016	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.200.000	0	3.200.000	3.200.000	0	0	3.200.000	0	3.200.000	3.200.000	0	0
1	018			Bộ Tài chính	23.183.677	10.300.000	12.883.677	7.883.677	5.000.000	0	23.183.677	10.300.000	12.883.677	7.883.677	5.000.000	0
1	018	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.780.563	0	6.780.563	6.780.563	0	0	6.780.563	0	6.780.563	6.780.563	0	0
1	018	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	6.780.563	0	6.780.563	6.780.563	0	0	6.780.563	0	6.780.563	6.780.563	0	0
1	018	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.103.114	0	1.103.114	1.103.114	0	0	1.103.114	0	1.103.114	1.103.114	0	0
1	018	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.103.114	0	1.103.114	1.103.114	0	0	1.103.114	0	1.103.114	1.103.114	0	0
1	018	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0
1	018	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	018	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	018	4250		Thu tiền phạt	10.300.000	10.300.000	0	0	0	0	10.300.000	10.300.000	0	0	0	0
1	018	4250	4299	Phạt vi phạm khác	10.300.000	10.300.000	0	0	0	0	10.300.000	10.300.000	0	0	0	0
1	019			Bộ Xây dựng	327.900.279	7.262.631	320.637.648	174.373.940	113.669.307	32.594.401	327.900.279	7.262.631	320.637.648	174.373.940	113.669.307	32.594.401
1	019	1550		Thuế tài nguyên	58.267.502	0	58.267.502	29.133.751	29.133.751	0	58.267.502	0	58.267.502	29.133.751	29.133.751	0
1	019	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	58.267.502	0	58.267.502	29.133.751	29.133.751	0	58.267.502	0	58.267.502	29.133.751	29.133.751	0
1	019	1700		Thuế giá trị gia tăng	78.534.075	0	78.534.075	78.534.075	0	0	78.534.075	0	78.534.075	78.534.075	0	0
1	019	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	78.534.075	0	78.534.075	78.534.075	0	0	78.534.075	0	78.534.075	78.534.075	0	0
1	019	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	81.486.000	0	81.486.000	0	48.891.599	32.594.401	81.486.000	0	81.486.000	0	48.891.599	32.594.401
1	019	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	81.486.000	0	81.486.000	0	48.891.599	32.594.401	81.486.000	0	81.486.000	0	48.891.599	32.594.401

1	019	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	019	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	019	4250		Thu tiền phạt	7.262.631	7.262.631	0	0	0	0	7.262.631	7.262.631	0	0	0	0
1	019	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	5.410.014	5.410.014	0	0	0	0	5.410.014	5.410.014	0	0	0	0
1	019	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.852.617	1.852.617	0	0	0	0	1.852.617	1.852.617	0	0	0	0
1	019	4900		Các khoản thu khác	101.350.071	0	101.350.071	66.706.114	34.643.957	0	101.350.071	0	101.350.071	66.706.114	34.643.957	0
1	019	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	98.000	0	98.000	98.000	0	0	98.000	0	98.000	98.000	0	0
1	019	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	69.287.913	0	69.287.913	34.643.956	34.643.957	0	69.287.913	0	69.287.913	34.643.956	34.643.957	0
1	019	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.641.253	0	5.641.253	5.641.253	0	0	5.641.253	0	5.641.253	5.641.253	0	0
1	019	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	26.322.905	0	26.322.905	26.322.905	0	0	26.322.905	0	26.322.905	26.322.905	0	0
1	021			Bộ Giao thông - Vận tải	11.957.723.881	10.804.520.227	1.153.203.654	1.151.203.654	2.000.000	0	11.957.723.881	10.804.520.227	1.153.203.654	1.151.203.654	2.000.000	0
1	021	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.151.203.654	0	1.151.203.654	1.151.203.654	0	0	1.151.203.654	0	1.151.203.654	1.151.203.654	0	0

1	021	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.151.203.654	0	1.151.203.654	1.151.203.654	0	0	1.151.203.654	0	1.151.203.654	1.151.203.654	0	0
1	021	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	6.894.802.223	6.894.802.223	0	0	0	0	6.894.802.223	6.894.802.223	0	0	0	0
1	021	2300	2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	7.087.250	7.087.250	0	0	0	0	7.087.250	7.087.250	0	0	0	0
1	021	2300	2303	Phí thuộc lĩnh vực đường biển	6.887.714.973	6.887.714.973	0	0	0	0	6.887.714.973	6.887.714.973	0	0	0	0
1	021	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	12.880.000	10.880.000	2.000.000	0	2.000.000	0	12.880.000	10.880.000	2.000.000	0	2.000.000	0
1	021	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	10.880.000	10.880.000	0	0	0	0	10.880.000	10.880.000	0	0	0	0
1	021	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	021	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia	402.040.750	402.040.750	0	0	0	0	402.040.750	402.040.750	0	0	0	0
1	021	3000	3001	Lệ phí ra, vào cảng	402.040.750	402.040.750	0	0	0	0	402.040.750	402.040.750	0	0	0	0
1	021	4250		Thu tiền phạt	274.400.000	274.400.000	0	0	0	0	274.400.000	274.400.000	0	0	0	0
1	021	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	41.900.000	41.900.000	0	0	0	0	41.900.000	41.900.000	0	0	0	0
1	021	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0
1	021	4250	4299	Phạt vi phạm khác	227.500.000	227.500.000	0	0	0	0	227.500.000	227.500.000	0	0	0	0
1	021	4900		Các khoản thu khác	3.222.397.254	3.222.397.254	0	0	0	0	3.222.397.254	3.222.397.254	0	0	0	0
1	021	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	3.222.325.254	3.222.325.254	0	0	0	0	3.222.325.254	3.222.325.254	0	0	0	0

1	021	4900	4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	72.000	72.000	0	0	0	0	72.000	72.000	0	0	0	0
1	022			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.226.640	0	1.226.640	171.656	1.036.656	18.328	1.226.640	0	1.226.640	171.656	1.036.656	18.328
1	022	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.500	0	67.500	67.500	0	0	67.500	0	67.500	67.500	0	0
1	022	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	67.500	0	67.500	67.500	0	0	67.500	0	67.500	67.500	0	0
1	022	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	91.640	0	91.640	36.656	36.656	18.328	91.640	0	91.640	36.656	36.656	18.328
1	022	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	91.640	0	91.640	36.656	36.656	18.328	91.640	0	91.640	36.656	36.656	18.328
1	022	1700		Thuế giá trị gia tăng	67.500	0	67.500	67.500	0	0	67.500	0	67.500	67.500	0	0
1	022	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	67.500	0	67.500	67.500	0	0	67.500	0	67.500	67.500	0	0
1	022	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	022	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	023			Bộ Y tế	20.102.200	0	20.102.200	18.102.200	2.000.000	0	20.102.200	0	20.102.200	18.102.200	2.000.000	0
1	023	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.102.200	0	18.102.200	18.102.200	0	0	18.102.200	0	18.102.200	18.102.200	0	0
1	023	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	18.102.200	0	18.102.200	18.102.200	0	0	18.102.200	0	18.102.200	18.102.200	0	0
1	023	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	023	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	024			Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0
1	024	4900		Các khoản thu khác	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0

1	024	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0	1.110.000	1.110.000	0	0	0	0
1	026			Bộ Tài nguyên và Môi trường	141.121.694	0	141.121.694	139.121.694	2.000.000	0	141.121.694	0	141.121.694	139.121.694	2.000.000	0
1	026	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.952.259	0	52.952.259	52.952.259	0	0	52.952.259	0	52.952.259	52.952.259	0	0
1	026	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	52.952.259	0	52.952.259	52.952.259	0	0	52.952.259	0	52.952.259	52.952.259	0	0
1	026	1700		Thuế giá trị gia tăng	86.169.435	0	86.169.435	86.169.435	0	0	86.169.435	0	86.169.435	86.169.435	0	0
1	026	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	86.169.435	0	86.169.435	86.169.435	0	0	86.169.435	0	86.169.435	86.169.435	0	0
1	026	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	026	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	035			Bộ Nội vụ	49.000.000	0	49.000.000	48.000.000	1.000.000	0	49.000.000	0	49.000.000	48.000.000	1.000.000	0
1	035	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0
1	035	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0
1	035	1700		Thuế giá trị gia tăng	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0
1	035	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0	24.000.000	0	24.000.000	24.000.000	0	0
1	035	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	035	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	036			Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	036	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	036	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0

1	041			Đài Truyền hình Việt Nam	526.175.995	0	526.175.995	525.175.995	1.000.000	0	526.175.995	0	526.175.995	525.175.995	1.000.000	0
1	041	1700		Thuế giá trị gia tăng	525.175.995	0	525.175.995	525.175.995	0	0	525.175.995	0	525.175.995	525.175.995	0	0
1	041	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	525.175.995	0	525.175.995	525.175.995	0	0	525.175.995	0	525.175.995	525.175.995	0	0
1	041	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	041	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	109			Văn phòng Trung ương Đảng	16.051.000	0	16.051.000	15.051.000	1.000.000	0	16.051.000	0	16.051.000	15.051.000	1.000.000	0
1	109	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.992.500	0	7.992.500	7.992.500	0	0	7.992.500	0	7.992.500	7.992.500	0	0
1	109	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.992.500	0	7.992.500	7.992.500	0	0	7.992.500	0	7.992.500	7.992.500	0	0
1	109	1700		Thuế giá trị gia tăng	7.058.500	0	7.058.500	7.058.500	0	0	7.058.500	0	7.058.500	7.058.500	0	0
1	109	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.058.500	0	7.058.500	7.058.500	0	0	7.058.500	0	7.058.500	7.058.500	0	0
1	109	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	109	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	111			Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0
1	111	4900		Các khoản thu khác	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0
1	111	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0	29.474.000	0	29.474.000	29.474.000	0	0
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	165.471.740	0	165.471.740	162.471.740	3.000.000	0	165.471.740	0	165.471.740	162.471.740	3.000.000	0
1	121	1700		Thuế giá trị gia tăng	160.725.533	0	160.725.533	160.725.533	0	0	160.725.533	0	160.725.533	160.725.533	0	0

1	121	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	160.725.533	0	160.725.533	160.725.533	0	0	160.725.533	0	160.725.533	160.725.533	0	0
1	121	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	121	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	121	4900		Các khoản thu khác	1.746.207	0	1.746.207	1.746.207	0	0	1.746.207	0	1.746.207	1.746.207	0	0
1	121	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.746.207	0	1.746.207	1.746.207	0	0	1.746.207	0	1.746.207	1.746.207	0	0
1	122			Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	122	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	122	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.022.839.143	1.000.000	28.021.839.143	27.870.851.143	110.992.000	39.996.000	28.022.839.143	1.000.000	28.021.839.143	27.870.851.143	110.992.000	39.996.000
1	123	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.833.732	0	394.833.732	394.833.732	0	0	394.833.732	0	394.833.732	394.833.732	0	0
1	123	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	394.833.732	0	394.833.732	394.833.732	0	0	394.833.732	0	394.833.732	394.833.732	0	0
1	123	1700		Thuế giá trị gia tăng	27.396.007.267	0	27.396.007.267	27.396.007.267	0	0	27.396.007.267	0	27.396.007.267	27.396.007.267	0	0
1	123	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	27.396.007.267	0	27.396.007.267	27.396.007.267	0	0	27.396.007.267	0	27.396.007.267	27.396.007.267	0	0
1	123	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	32.000.000	1.000.000	31.000.000	0	31.000.000	0	32.000.000	1.000.000	31.000.000	0	31.000.000	0
1	123	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	32.000.000	1.000.000	31.000.000	0	31.000.000	0	32.000.000	1.000.000	31.000.000	0	31.000.000	0

1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	199.980.000	0	199.980.000	79.992.000	79.992.000	39.996.000	199.980.000	0	199.980.000	79.992.000	79.992.000	39.996.000
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	199.980.000	0	199.980.000	79.992.000	79.992.000	39.996.000	199.980.000	0	199.980.000	79.992.000	79.992.000	39.996.000
1	123	4900		Các khoản thu khác	18.144	0	18.144	18.144	0	0	18.144	0	18.144	18.144	0	0
1	123	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.044	0	2.044	2.044	0	0	2.044	0	2.044	2.044	0	0
1	123	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	16.100	0	16.100	16.100	0	0	16.100	0	16.100	16.100	0	0
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.397.007.455	0	4.397.007.455	4.224.125.045	171.254.940	1.627.470	4.397.007.455	0	4.397.007.455	4.224.125.045	171.254.940	1.627.470
1	124	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.220.868.951	0	4.220.868.951	4.220.868.951	0	0	4.220.868.951	0	4.220.868.951	4.220.868.951	0	0
1	124	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.220.868.951	0	4.220.868.951	4.220.868.951	0	0	4.220.868.951	0	4.220.868.951	4.220.868.951	0	0
1	124	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0
1	124	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0	168.000.000	0
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8.137.350	0	8.137.350	3.254.940	3.254.940	1.627.470	8.137.350	0	8.137.350	3.254.940	3.254.940	1.627.470
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	8.137.350	0	8.137.350	3.254.940	3.254.940	1.627.470	8.137.350	0	8.137.350	3.254.940	3.254.940	1.627.470
1	124	4900		Các khoản thu khác	1.154	0	1.154	1.154	0	0	1.154	0	1.154	1.154	0	0
1	124	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.154	0	1.154	1.154	0	0	1.154	0	1.154	1.154	0	0
1	128			Tổng công ty Giấy Việt Nam	15.289.986	0	15.289.986	8.532.386	5.838.400	919.200	15.289.986	0	15.289.986	8.532.386	5.838.400	919.200
1	128	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.441	0	2.489.441	2.489.441	0	0	2.489.441	0	2.489.441	2.489.441	0	0

1	128	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.489.441	0	2.489.441	2.489.441	0	0	2.489.441	0	2.489.441	2.489.441	0	0
1	128	1700		Thuế giá trị gia tăng	4.204.545	0	4.204.545	4.204.545	0	0	4.204.545	0	4.204.545	4.204.545	0	0
1	128	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.204.545	0	4.204.545	4.204.545	0	0	4.204.545	0	4.204.545	4.204.545	0	0
1	128	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	128	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	128	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	128	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.596.000	0	4.596.000	1.838.400	1.838.400	919.200	4.596.000	0	4.596.000	1.838.400	1.838.400	919.200
1	128	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	4.596.000	0	4.596.000	1.838.400	1.838.400	919.200	4.596.000	0	4.596.000	1.838.400	1.838.400	919.200
1	135			Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	12.434.363.000	7.807.523.964	4.626.839.036	4.624.839.036	2.000.000	0	12.434.363.000	7.807.523.964	4.626.839.036	4.624.839.036	2.000.000	0
1	135	2000		Thuế bảo vệ môi trường	12.432.363.000	7.807.523.964	4.624.839.036	4.624.839.036	0	0	12.432.363.000	7.807.523.964	4.624.839.036	4.624.839.036	0	0
1	135	2000	2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước	4.624.839.036	0	4.624.839.036	4.624.839.036	0	0	4.624.839.036	0	4.624.839.036	4.624.839.036	0	0
1	135	2000	2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	7.807.523.964	7.807.523.964	0	0	0	0	7.807.523.964	7.807.523.964	0	0	0	0
1	135	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	135	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	136			Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	110.420.484.487	62.015.544.540	48.404.939.947	48.314.939.947	90.000.000	0	110.420.484.487	62.015.544.540	48.404.939.947	48.314.939.947	90.000.000	0
1	136	1700		Thuế giá trị gia tăng	11.579.617.379	0	11.579.617.379	11.579.617.379	0	0	11.579.617.379	0	11.579.617.379	11.579.617.379	0	0
1	136	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.579.617.379	0	11.579.617.379	11.579.617.379	0	0	11.579.617.379	0	11.579.617.379	11.579.617.379	0	0
1	136	2000		Thuế bảo vệ môi trường	98.750.867.108	62.015.544.540	36.735.322.568	36.735.322.568	0	0	98.750.867.108	62.015.544.540	36.735.322.568	36.735.322.568	0	0
1	136	2000	2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	24.141.447.263	0	24.141.447.263	24.141.447.263	0	0	24.141.447.263	0	24.141.447.263	24.141.447.263	0	0

1	136	2000	2002	Dầu Diezel sản xuất trong nước	12.593.875.305	0	12.593.875.305	12.593.875.305	0	0	12.593.875.305	0	12.593.875.305	12.593.875.305	0	0
1	136	2000	2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	40.754.916.345	40.754.916.345	0	0	0	0	40.754.916.345	40.754.916.345	0	0	0	0
1	136	2000	2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	21.260.628.195	21.260.628.195	0	0	0	0	21.260.628.195	21.260.628.195	0	0	0	0
1	136	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	90.000.000	0	90.000.000	0	90.000.000	0	90.000.000	0	90.000.000	0	90.000.000	0
1	136	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	136	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	87.000.000	0	87.000.000	0	87.000.000	0	87.000.000	0	87.000.000	0	87.000.000	0
1	137			Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2.149.134.177	141.230.048	2.007.904.129	1.998.904.129	9.000.000	0	2.149.134.177	141.230.048	2.007.904.129	1.998.904.129	9.000.000	0
1	137	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.391.393	0	200.391.393	200.391.393	0	0	200.391.393	0	200.391.393	200.391.393	0	0
1	137	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	200.391.393	0	200.391.393	200.391.393	0	0	200.391.393	0	200.391.393	200.391.393	0	0
1	137	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.798.512.736	0	1.798.512.736	1.798.512.736	0	0	1.798.512.736	0	1.798.512.736	1.798.512.736	0	0
1	137	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.798.512.736	0	1.798.512.736	1.798.512.736	0	0	1.798.512.736	0	1.798.512.736	1.798.512.736	0	0
1	137	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0
1	137	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	137	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
1	137	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	141.230.048	141.230.048	0	0	0	0	141.230.048	141.230.048	0	0	0	0
1	137	3850	3853	Tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt	141.230.048	141.230.048	0	0	0	0	141.230.048	141.230.048	0	0	0	0
1	138			Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.130.973.910	283.669.400	847.304.510	229.802.520	438.107.682	179.394.308	1.130.973.910	283.669.400	847.304.510	229.802.520	438.107.682	179.394.308
1	138	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	405.242.000	283.669.400	121.572.600	40.524.200	40.524.200	40.524.200	405.242.000	283.669.400	121.572.600	40.524.200	40.524.200	40.524.200

1	138	1250	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	405.242.000	283.669.400	121.572.600	40.524.200	40.524.200	40.524.200	405.242.000	283.669.400	121.572.600	40.524.200	40.524.200	40.524.200
1	138	1550		Thuế tài nguyên	378.556.640	0	378.556.640	189.278.320	189.278.320	0	378.556.640	0	378.556.640	189.278.320	189.278.320	0
1	138	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	378.556.640	0	378.556.640	189.278.320	189.278.320	0	378.556.640	0	378.556.640	189.278.320	189.278.320	0
1	138	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	347.175.270	0	347.175.270	0	208.305.162	138.870.108	347.175.270	0	347.175.270	0	208.305.162	138.870.108
1	138	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	347.175.270	0	347.175.270	0	208.305.162	138.870.108	347.175.270	0	347.175.270	0	208.305.162	138.870.108
1	139			Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	294.188.747	0	294.188.747	290.188.747	4.000.000	0	294.188.747	0	294.188.747	290.188.747	4.000.000	0
1	139	1700		Thuế giá trị gia tăng	290.188.747	0	290.188.747	290.188.747	0	0	290.188.747	0	290.188.747	290.188.747	0	0
1	139	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	290.188.747	0	290.188.747	290.188.747	0	0	290.188.747	0	290.188.747	290.188.747	0	0
1	139	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	139	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	140			Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	1.869.773.647	0	1.869.773.647	1.343.516.047	361.838.400	164.419.200	1.869.773.647	0	1.869.773.647	1.343.516.047	361.838.400	164.419.200
1	140	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.014.677.647	0	1.014.677.647	1.014.677.647	0	0	1.014.677.647	0	1.014.677.647	1.014.677.647	0	0
1	140	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.014.677.647	0	1.014.677.647	1.014.677.647	0	0	1.014.677.647	0	1.014.677.647	1.014.677.647	0	0
1	140	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0	33.000.000	0
1	140	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	140	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.000.000	0	31.000.000	0	31.000.000	0	31.000.000	0	31.000.000	0	31.000.000	0
1	140	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	822.096.000	0	822.096.000	328.838.400	328.838.400	164.419.200	822.096.000	0	822.096.000	328.838.400	328.838.400	164.419.200

1	140	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	822.096.000	0	822.096.000	328.838.400	328.838.400	164.419.200	822.096.000	0	822.096.000	328.838.400	328.838.400	164.419.200
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3.340.833.042	0	3.340.833.042	3.276.833.042	64.000.000	0	3.340.833.042	0	3.340.833.042	3.276.833.042	64.000.000	0
1	141	1700		Thuế giá trị gia tăng	3.276.833.042	0	3.276.833.042	3.276.833.042	0	0	3.276.833.042	0	3.276.833.042	3.276.833.042	0	0
1	141	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.276.833.042	0	3.276.833.042	3.276.833.042	0	0	3.276.833.042	0	3.276.833.042	3.276.833.042	0	0
1	141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0
1	141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0	64.000.000	0
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	142			Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	712.021.750	0	712.021.750	692.706.052	19.315.698	0	712.021.750	0	712.021.750	692.706.052	19.315.698	0
1	142	1550		Thuế tài nguyên	631.395	0	631.395	315.697	315.698	0	631.395	0	631.395	315.697	315.698	0
1	142	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	631.395	0	631.395	315.697	315.698	0	631.395	0	631.395	315.697	315.698	0
1	142	1700		Thuế giá trị gia tăng	692.390.355	0	692.390.355	692.390.355	0	0	692.390.355	0	692.390.355	692.390.355	0	0
1	142	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	692.390.355	0	692.390.355	692.390.355	0	0	692.390.355	0	692.390.355	692.390.355	0	0
1	142	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0
1	142	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0
1	145			Ngân hàng Phát triển Việt Nam	19.374.000	0	19.374.000	18.374.000	1.000.000	0	19.374.000	0	19.374.000	18.374.000	1.000.000	0
1	145	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0
1	145	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0
1	145	1700		Thuế giá trị gia tăng	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0

1	145	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0	9.187.000	0	9.187.000	9.187.000	0	0
1	145	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	145	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	63.276.236.206	22.431.610.166	40.844.626.040	38.402.229.876	1.748.933.641	693.462.523	63.276.236.206	22.431.610.166	40.844.626.040	38.402.229.876	1.748.933.641	693.462.523
1	151	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.005.623.619	0	31.005.623.619	31.005.623.619	0	0	31.005.623.619	0	31.005.623.619	31.005.623.619	0	0
1	151	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	31.005.623.619	0	31.005.623.619	31.005.623.619	0	0	31.005.623.619	0	31.005.623.619	31.005.623.619	0	0
1	151	1550		Thuế tài nguyên	116.813.854	0	116.813.854	58.406.926	58.406.928	0	116.813.854	0	116.813.854	58.406.926	58.406.928	0
1	151	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	111.853.854	0	111.853.854	55.926.926	55.926.928	0	111.853.854	0	111.853.854	55.926.926	55.926.928	0
1	151	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	4.960.000	0	4.960.000	2.480.000	2.480.000	0	4.960.000	0	4.960.000	2.480.000	2.480.000	0
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	44.928.940	0	44.928.940	17.971.576	17.971.576	8.985.788	44.928.940	0	44.928.940	17.971.576	17.971.576	8.985.788
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	44.928.940	0	44.928.940	17.971.576	17.971.576	8.985.788	44.928.940	0	44.928.940	17.971.576	17.971.576	8.985.788
1	151	1700		Thuế giá trị gia tăng	23.666.618.810	18.447.585.090	5.219.033.720	5.219.033.720	0	0	23.666.618.810	18.447.585.090	5.219.033.720	5.219.033.720	0	0
1	151	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.219.033.720	0	5.219.033.720	5.219.033.720	0	0	5.219.033.720	0	5.219.033.720	5.219.033.720	0	0
1	151	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	18.447.585.090	18.447.585.090	0	0	0	0	18.447.585.090	18.447.585.090	0	0	0	0
1	151	1850		Thuế xuất khẩu	279.552.627	279.552.627	0	0	0	0	279.552.627	279.552.627	0	0	0	0
1	151	1850	1851	Thuế xuất khẩu	279.552.627	279.552.627	0	0	0	0	279.552.627	279.552.627	0	0	0	0
1	151	1900		Thuế nhập khẩu	2.554.901.438	2.554.901.438	0	0	0	0	2.554.901.438	2.554.901.438	0	0	0	0
1	151	1900	1901	Thuế nhập khẩu	2.554.901.438	2.554.901.438	0	0	0	0	2.554.901.438	2.554.901.438	0	0	0	0
1	151	2000		Thuế bảo vệ môi trường	270.000	270.000	0	0	0	0	270.000	270.000	0	0	0	0
1	151	2000	2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	270.000	270.000	0	0	0	0	270.000	270.000	0	0	0	0

1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	231.072.698	0	231.072.698	0	207.965.426	23.107.272	231.072.698	0	231.072.698	0	207.965.426	23.107.272
1	151	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	231.072.698	0	231.072.698	0	207.965.426	23.107.272	231.072.698	0	231.072.698	0	207.965.426	23.107.272
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	141.000.000	0	141.000.000	0	141.000.000	0	141.000.000	0	141.000.000	0	141.000.000	0
1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	111.000.000	0	111.000.000	0	111.000.000	0	111.000.000	0	111.000.000	0	111.000.000	0
1	151	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0
1	151	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.306.847.303	0	3.306.847.303	1.322.738.920	1.322.738.920	661.369.463	3.306.847.303	0	3.306.847.303	1.322.738.920	1.322.738.920	661.369.463
1	151	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3.306.847.303	0	3.306.847.303	1.322.738.920	1.322.738.920	661.369.463	3.306.847.303	0	3.306.847.303	1.322.738.920	1.322.738.920	661.369.463
1	151	4250		Thu tiền phạt	1.149.301.011	1.149.301.011	0	0	0	0	1.149.301.011	1.149.301.011	0	0	0	0
1	151	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.149.073.850	1.149.073.850	0	0	0	0	1.149.073.850	1.149.073.850	0	0	0	0
1	151	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	227.161	227.161	0	0	0	0	227.161	227.161	0	0	0	0
1	151	4900		Các khoản thu khác	779.305.906	0	779.305.906	778.455.115	850.791	0	779.305.906	0	779.305.906	778.455.115	850.791	0
1	151	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	773.537.373	0	773.537.373	773.537.373	0	0	773.537.373	0	773.537.373	773.537.373	0	0
1	151	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	1.701.580	0	1.701.580	850.789	850.791	0	1.701.580	0	1.701.580	850.789	850.791	0
1	151	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	4.041.953	0	4.041.953	4.041.953	0	0	4.041.953	0	4.041.953	4.041.953	0	0

1	151	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	25.000	0	25.000	25.000	0	0	25.000	0	25.000	25.000	0	0
1	152			Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	43.596.072.997	27.243.323.420	16.352.749.577	15.543.482.478	551.991.540	257.275.559	43.596.072.997	27.243.323.420	16.352.749.577	15.543.482.478	551.991.540	257.275.559
1	152	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.290.829.195	0	13.290.829.195	13.290.829.195	0	0	13.290.829.195	0	13.290.829.195	13.290.829.195	0	0
1	152	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.290.829.195	0	13.290.829.195	13.290.829.195	0	0	13.290.829.195	0	13.290.829.195	13.290.829.195	0	0
1	152	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	940.005.000	658.003.500	282.001.500	94.000.500	94.000.500	94.000.500	940.005.000	658.003.500	282.001.500	94.000.500	94.000.500	94.000.500
1	152	1250	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	940.005.000	658.003.500	282.001.500	94.000.500	94.000.500	94.000.500	940.005.000	658.003.500	282.001.500	94.000.500	94.000.500	94.000.500
1	152	1550		Thuế tài nguyên	380.156.904	0	380.156.904	190.078.451	190.078.453	0	380.156.904	0	380.156.904	190.078.451	190.078.453	0
1	152	1550	1552	Nước thủy điện	148.710.389	0	148.710.389	74.355.194	74.355.195	0	148.710.389	0	148.710.389	74.355.194	74.355.195	0
1	152	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	174.834.515	0	174.834.515	87.417.257	87.417.258	0	174.834.515	0	174.834.515	87.417.257	87.417.258	0
1	152	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	56.612.000	0	56.612.000	28.306.000	28.306.000	0	56.612.000	0	56.612.000	28.306.000	28.306.000	0
1	152	1700		Thuế giá trị gia tăng	19.277.399.301	17.308.852.569	1.968.546.732	1.968.546.732	0	0	19.277.399.301	17.308.852.569	1.968.546.732	1.968.546.732	0	0
1	152	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.968.546.732	0	1.968.546.732	1.968.546.732	0	0	1.968.546.732	0	1.968.546.732	1.968.546.732	0	0
1	152	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	17.308.852.569	17.308.852.569	0	0	0	0	17.308.852.569	17.308.852.569	0	0	0	0
1	152	1850		Thuế xuất khẩu	1.880.383.556	1.880.383.556	0	0	0	0	1.880.383.556	1.880.383.556	0	0	0	0
1	152	1850	1851	Thuế xuất khẩu	1.880.383.556	1.880.383.556	0	0	0	0	1.880.383.556	1.880.383.556	0	0	0	0
1	152	1900		Thuế nhập khẩu	7.248.259.177	7.248.259.177	0	0	0	0	7.248.259.177	7.248.259.177	0	0	0	0
1	152	1900	1901	Thuế nhập khẩu	7.248.259.177	7.248.259.177	0	0	0	0	7.248.259.177	7.248.259.177	0	0	0	0
1	152	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	408.187.646	0	408.187.646	0	244.912.587	163.275.059	408.187.646	0	408.187.646	0	244.912.587	163.275.059

1	152	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	408.187.646	0	408.187.646	0	244.912.587	163.275.059	408.187.646	0	408.187.646	0	244.912.587	163.275.059
1	152	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	23.000.000	0	23.000.000	0	23.000.000	0	23.000.000	0	23.000.000	0	23.000.000	0
1	152	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	21.000.000	0	21.000.000	0	21.000.000	0	21.000.000	0	21.000.000	0	21.000.000	0
1	152	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	152	4250		Thu tiền phạt	4.500.000	4.500.000	0	0	0	0	4.500.000	4.500.000	0	0	0	0
1	152	4250	4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0
1	152	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	3.500.000	3.500.000	0	0	0	0	3.500.000	3.500.000	0	0	0	0
1	152	4900		Các khoản thu khác	143.352.218	143.324.618	27.600	27.600	0	0	143.352.218	143.324.618	27.600	27.600	0	0
1	152	4900	4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	53.746.732	53.746.732	0	0	0	0	53.746.732	53.746.732	0	0	0	0
1	152	4900	4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	89.577.886	89.577.886	0	0	0	0	89.577.886	89.577.886	0	0	0	0
1	152	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	27.600	0	27.600	27.600	0	0	27.600	0	27.600	27.600	0	0
1	154			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	1.384.446.484	0	1.384.446.484	1.339.258.153	34.328.331	10.860.000	1.384.446.484	0	1.384.446.484	1.339.258.153	34.328.331	10.860.000
1	154	1550		Thuế tài nguyên	35.958.000	0	35.958.000	17.979.000	17.979.000	0	35.958.000	0	35.958.000	17.979.000	17.979.000	0
1	154	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	35.958.000	0	35.958.000	17.979.000	17.979.000	0	35.958.000	0	35.958.000	17.979.000	17.979.000	0
1	154	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.315.744.299	0	1.315.744.299	1.315.744.299	0	0	1.315.744.299	0	1.315.744.299	1.315.744.299	0	0

1	154	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.315.744.299	0	1.315.744.299	1.315.744.299	0	0	1.315.744.299	0	1.315.744.299	1.315.744.299	0	0
1	154	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	27.150.000	0	27.150.000	0	16.290.000	10.860.000	27.150.000	0	27.150.000	0	16.290.000	10.860.000
1	154	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	27.150.000	0	27.150.000	0	16.290.000	10.860.000	27.150.000	0	27.150.000	0	16.290.000	10.860.000
1	154	4900		Các khoản thu khác	5.594.185	0	5.594.185	5.534.854	59.331	0	5.594.185	0	5.594.185	5.534.854	59.331	0
1	154	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	118.661	0	118.661	59.330	59.331	0	118.661	0	118.661	59.330	59.331	0
1	154	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.385.929	0	5.385.929	5.385.929	0	0	5.385.929	0	5.385.929	5.385.929	0	0
1	154	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	89.595	0	89.595	89.595	0	0	89.595	0	89.595	89.595	0	0
1	158			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	96.376.127.171	1.325.978.150	95.050.149.021	81.498.048.225	12.163.526.224	1.388.574.572	96.376.127.171	1.325.978.150	95.050.149.021	81.498.048.225	12.163.526.224	1.388.574.572
1	158	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.486.360.830	0	10.486.360.830	10.486.360.830	0	0	10.486.360.830	0	10.486.360.830	10.486.360.830	0	0
1	158	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.189.961.167	0	10.189.961.167	10.189.961.167	0	0	10.189.961.167	0	10.189.961.167	10.189.961.167	0	0
1	158	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	296.399.663	0	296.399.663	296.399.663	0	0	296.399.663	0	296.399.663	296.399.663	0	0
1	158	1550		Thuế tài nguyên	19.935.057.194	0	19.935.057.194	9.967.528.595	9.967.528.599	0	19.935.057.194	0	19.935.057.194	9.967.528.595	9.967.528.599	0
1	158	1550	1552	Nước thủy điện	12.580.460.380	0	12.580.460.380	6.290.230.190	6.290.230.190	0	12.580.460.380	0	12.580.460.380	6.290.230.190	6.290.230.190	0
1	158	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	7.291.324.988	0	7.291.324.988	3.645.662.493	3.645.662.495	0	7.291.324.988	0	7.291.324.988	3.645.662.493	3.645.662.495	0
1	158	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	63.271.826	0	63.271.826	31.635.912	31.635.914	0	63.271.826	0	63.271.826	31.635.912	31.635.914	0
1	158	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	667.380	0	667.380	266.952	266.952	133.476	667.380	0	667.380	266.952	266.952	133.476

1	158	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	667.380	0	667.380	266.952	266.952	133.476	667.380	0	667.380	266.952	266.952	133.476
1	158	1700		Thuế giá trị gia tăng	35.208.942.650	1.264.308.150	33.944.634.500	33.944.634.500	0	0	35.208.942.650	1.264.308.150	33.944.634.500	33.944.634.500	0	0
1	158	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	33.944.634.500	0	33.944.634.500	33.944.634.500	0	0	33.944.634.500	0	33.944.634.500	33.944.634.500	0	0
1	158	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.264.308.150	1.264.308.150	0	0	0	0	1.264.308.150	1.264.308.150	0	0	0	0
1	158	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.864.842.163	0	26.864.842.163	26.864.842.163	0	0	26.864.842.163	0	26.864.842.163	26.864.842.163	0	0
1	158	1750	1758	Bia sản xuất trong nước	26.864.842.163	0	26.864.842.163	26.864.842.163	0	0	26.864.842.163	0	26.864.842.163	26.864.842.163	0	0
1	158	1900		Thuế nhập khẩu	13.605.000	13.605.000	0	0	0	0	13.605.000	13.605.000	0	0	0	0
1	158	1900	1901	Thuế nhập khẩu	13.605.000	13.605.000	0	0	0	0	13.605.000	13.605.000	0	0	0	0
1	158	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	3.412.467.529	0	3.412.467.529	0	2.047.480.513	1.364.987.016	3.412.467.529	0	3.412.467.529	0	2.047.480.513	1.364.987.016
1	158	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	3.412.467.529	0	3.412.467.529	0	2.047.480.513	1.364.987.016	3.412.467.529	0	3.412.467.529	0	2.047.480.513	1.364.987.016
1	158	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	14.605.000	0	14.605.000	0	11.684.000	2.921.000	14.605.000	0	14.605.000	0	11.684.000	2.921.000
1	158	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	14.605.000	0	14.605.000	0	11.684.000	2.921.000	14.605.000	0	14.605.000	0	11.684.000	2.921.000
1	158	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	95.500.000	0	95.500.000	0	95.500.000	0	95.500.000	0	95.500.000	0	95.500.000	0
1	158	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0	25.000.000	0
1	158	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
1	158	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	64.500.000	0	64.500.000	0	64.500.000	0	64.500.000	0	64.500.000	0	64.500.000	0
1	158	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	102.665.400	0	102.665.400	41.066.160	41.066.160	20.533.080	102.665.400	0	102.665.400	41.066.160	41.066.160	20.533.080
1	158	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	102.665.400	0	102.665.400	41.066.160	41.066.160	20.533.080	102.665.400	0	102.665.400	41.066.160	41.066.160	20.533.080
1	158	4250		Thu tiền phạt	48.065.000	48.065.000	0	0	0	0	48.065.000	48.065.000	0	0	0	0
1	158	4250	4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	3.000.000	3.000.000	0	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0	0	0

1	158	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	45.065.000	45.065.000	0	0	0	0	45.065.000	45.065.000	0	0	0	0
1	158	4900		Các khoản thu khác	193.349.025	0	193.349.025	193.349.025	0	0	193.349.025	0	193.349.025	193.349.025	0	0
1	158	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	2.000	0	2.000	2.000	0	0	2.000	0	2.000	2.000	0	0
1	158	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	189.206.782	0	189.206.782	189.206.782	0	0	189.206.782	0	189.206.782	189.206.782	0	0
1	158	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	4.140.243	0	4.140.243	4.140.243	0	0	4.140.243	0	4.140.243	4.140.243	0	0
1	159			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	2.051.114.042	0	2.051.114.042	1.968.830.656	58.522.256	23.761.130	2.051.114.042	0	2.051.114.042	1.968.830.656	58.522.256	23.761.130
1	159	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.065.425.152	0	1.065.425.152	1.065.425.152	0	0	1.065.425.152	0	1.065.425.152	1.065.425.152	0	0
1	159	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.065.425.152	0	1.065.425.152	1.065.425.152	0	0	1.065.425.152	0	1.065.425.152	1.065.425.152	0	0
1	159	1700		Thuế giá trị gia tăng	852.883.248	0	852.883.248	852.883.248	0	0	852.883.248	0	852.883.248	852.883.248	0	0
1	159	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	852.883.248	0	852.883.248	852.883.248	0	0	852.883.248	0	852.883.248	852.883.248	0	0

1	159	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0
1	159	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
1	159	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0
1	159	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	118.805.642	0	118.805.642	47.522.256	47.522.256	23.761.130	118.805.642	0	118.805.642	47.522.256	47.522.256	23.761.130
1	159	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	118.805.642	0	118.805.642	47.522.256	47.522.256	23.761.130	118.805.642	0	118.805.642	47.522.256	47.522.256	23.761.130
1	159	4900		Các khoản thu khác	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0
1	159	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	8.507.648.062	2.825.600	8.504.822.462	8.492.822.462	12.000.000	0	8.507.648.062	2.825.600	8.504.822.462	8.492.822.462	12.000.000	0
1	161	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.270.722.340	0	7.270.722.340	7.270.722.340	0	0	7.270.722.340	0	7.270.722.340	7.270.722.340	0	0
1	161	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.270.722.340	0	7.270.722.340	7.270.722.340	0	0	7.270.722.340	0	7.270.722.340	7.270.722.340	0	0
1	161	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.218.714.701	272.100	1.218.442.601	1.218.442.601	0	0	1.218.714.701	272.100	1.218.442.601	1.218.442.601	0	0
1	161	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.218.442.601	0	1.218.442.601	1.218.442.601	0	0	1.218.442.601	0	1.218.442.601	1.218.442.601	0	0
1	161	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	272.100	272.100	0	0	0	0	272.100	272.100	0	0	0	0
1	161	1900		Thuế nhập khẩu	453.500	453.500	0	0	0	0	453.500	453.500	0	0	0	0
1	161	1900	1901	Thuế nhập khẩu	453.500	453.500	0	0	0	0	453.500	453.500	0	0	0	0
1	161	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0
1	161	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	161	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0	10.000.000	0
1	161	4250		Thu tiền phạt	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0

1	161	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0
1	161	4900		Các khoản thu khác	3.657.521	0	3.657.521	3.657.521	0	0	3.657.521	0	3.657.521	3.657.521	0	0
1	161	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	889.827	0	889.827	889.827	0	0	889.827	0	889.827	889.827	0	0
1	161	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.762.294	0	2.762.294	2.762.294	0	0	2.762.294	0	2.762.294	2.762.294	0	0
1	161	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	5.400	0	5.400	5.400	0	0	5.400	0	5.400	5.400	0	0
1	162			Nhà thầu phụ ngoài nước	39.441.728.308	9.514.897	39.432.213.411	39.280.213.411	152.000.000	0	39.441.728.308	9.514.897	39.432.213.411	39.280.213.411	152.000.000	0
1	162	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.276.540.168	0	28.276.540.168	28.276.540.168	0	0	28.276.540.168	0	28.276.540.168	28.276.540.168	0	0
1	162	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	28.276.540.168	0	28.276.540.168	28.276.540.168	0	0	28.276.540.168	0	28.276.540.168	28.276.540.168	0	0
1	162	1700		Thuế giá trị gia tăng	10.999.358.613	0	10.999.358.613	10.999.358.613	0	0	10.999.358.613	0	10.999.358.613	10.999.358.613	0	0
1	162	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.999.358.613	0	10.999.358.613	10.999.358.613	0	0	10.999.358.613	0	10.999.358.613	10.999.358.613	0	0
1	162	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	152.000.000	0	152.000.000	0	152.000.000	0	152.000.000	0	152.000.000	0	152.000.000	0

1	162	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
1	162	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	148.000.000	0	148.000.000	0	148.000.000	0	148.000.000	0	148.000.000	0	148.000.000	0
1	162	4250		Thu tiền phạt	9.514.897	9.514.897	0	0	0	0	9.514.897	9.514.897	0	0	0	0
1	162	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	9.514.897	9.514.897	0	0	0	0	9.514.897	9.514.897	0	0	0	0
1	162	4900		Các khoản thu khác	4.314.630	0	4.314.630	4.314.630	0	0	4.314.630	0	4.314.630	4.314.630	0	0
1	162	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	3.104.723	0	3.104.723	3.104.723	0	0	3.104.723	0	3.104.723	3.104.723	0	0
1	162	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.209.907	0	1.209.907	1.209.907	0	0	1.209.907	0	1.209.907	1.209.907	0	0
1	173			Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	730.522.772	0	730.522.772	708.522.772	22.000.000	0	730.522.772	0	730.522.772	708.522.772	22.000.000	0
1	173	1700		Thuế giá trị gia tăng	708.522.772	0	708.522.772	708.522.772	0	0	708.522.772	0	708.522.772	708.522.772	0	0
1	173	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	708.522.772	0	708.522.772	708.522.772	0	0	708.522.772	0	708.522.772	708.522.772	0	0
1	173	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	22.000.000	0	22.000.000	0	22.000.000	0	22.000.000	0	22.000.000	0	22.000.000	0
1	173	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	173	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0	19.000.000	0

1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	69.523.590.083	528.920.893	68.994.669.190	68.977.669.190	17.000.000	0	69.523.590.083	528.920.893	68.994.669.190	68.977.669.190	17.000.000	0
1	176	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	967.823.045	0	967.823.045	967.823.045	0	0	967.823.045	0	967.823.045	967.823.045	0	0
1	176	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	967.823.045	0	967.823.045	967.823.045	0	0	967.823.045	0	967.823.045	967.823.045	0	0
1	176	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.449.937.382	312.075.281	2.137.862.101	2.137.862.101	0	0	2.449.937.382	312.075.281	2.137.862.101	2.137.862.101	0	0
1	176	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.137.862.101	0	2.137.862.101	2.137.862.101	0	0	2.137.862.101	0	2.137.862.101	2.137.862.101	0	0
1	176	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	312.075.281	312.075.281	0	0	0	0	312.075.281	312.075.281	0	0	0	0
1	176	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.870.419.784	0	65.870.419.784	65.870.419.784	0	0	65.870.419.784	0	65.870.419.784	65.870.419.784	0	0
1	176	1750	1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	65.870.419.784	0	65.870.419.784	65.870.419.784	0	0	65.870.419.784	0	65.870.419.784	65.870.419.784	0	0
1	176	1900		Thuế nhập khẩu	216.845.612	216.845.612	0	0	0	0	216.845.612	216.845.612	0	0	0	0
1	176	1900	1901	Thuế nhập khẩu	216.845.612	216.845.612	0	0	0	0	216.845.612	216.845.612	0	0	0	0
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	17.000.000	0	17.000.000	0	17.000.000	0	17.000.000	0	17.000.000	0	17.000.000	0
1	176	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
1	176	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0
1	176	4900		Các khoản thu khác	1.564.260	0	1.564.260	1.564.260	0	0	1.564.260	0	1.564.260	1.564.260	0	0
1	176	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.564.260	0	1.564.260	1.564.260	0	0	1.564.260	0	1.564.260	1.564.260	0	0
1	188			Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	22.710.000	0	22.710.000	21.710.000	1.000.000	0	22.710.000	0	22.710.000	21.710.000	1.000.000	0
1	188	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0

1	188	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0
1	188	1700		Thuế giá trị gia tăng	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0
1	188	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0	10.855.000	0	10.855.000	10.855.000	0	0
1	188	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	188	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
1	399			Các đơn vị khác	960.299.794	0	960.299.794	951.299.794	9.000.000	0	960.299.794	0	960.299.794	951.299.794	9.000.000	0
1	399	1700		Thuế giá trị gia tăng	951.299.794	0	951.299.794	951.299.794	0	0	951.299.794	0	951.299.794	951.299.794	0	0
1	399	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	951.299.794	0	951.299.794	951.299.794	0	0	951.299.794	0	951.299.794	951.299.794	0	0
1	399	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0
1	399	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0
2					**5.700.599.153.146**	**75.987.965.712**	**5.624.611.187.434**	**5.565.619.615.011**	**50.728.063.184**	**8.263.509.239**	**5.700.599.153.146**	**75.987.965.712**	**5.624.611.187.434**	**5.565.619.615.011**	**50.728.063.184**	**8.263.509.239**
2	405			Văn phòng Ủy ban nhân dân	768.108.424	0	768.108.424	761.608.424	6.500.000	0	768.108.424	0	768.108.424	761.608.424	6.500.000	0
2	405	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.695.768	0	258.695.768	258.695.768	0	0	258.695.768	0	258.695.768	258.695.768	0	0
2	405	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	258.695.768	0	258.695.768	258.695.768	0	0	258.695.768	0	258.695.768	258.695.768	0	0
2	405	1700		Thuế giá trị gia tăng	331.910.556	0	331.910.556	331.910.556	0	0	331.910.556	0	331.910.556	331.910.556	0	0
2	405	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	331.910.556	0	331.910.556	331.910.556	0	0	331.910.556	0	331.910.556	331.910.556	0	0

2	405	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0
2	405	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
2	405	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.500.000	0	3.500.000	0	3.500.000	0	3.500.000	0	3.500.000	0	3.500.000	0
2	405	4250		Thu tiền phạt	171.000.000	0	171.000.000	171.000.000	0	0	171.000.000	0	171.000.000	171.000.000	0	0
2	405	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	96.000.000	0	96.000.000	96.000.000	0	0	96.000.000	0	96.000.000	96.000.000	0	0
2	405	4250	4299	Phạt vi phạm khác	75.000.000	0	75.000.000	75.000.000	0	0	75.000.000	0	75.000.000	75.000.000	0	0
2	405	4900		Các khoản thu khác	2.100	0	2.100	2.100	0	0	2.100	0	2.100	2.100	0	0
2	405	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.100	0	2.100	2.100	0	0	2.100	0	2.100	2.100	0	0
2	412			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.028.269.386	2.111.000	4.026.158.386	3.828.722.636	197.435.750	0	4.028.269.386	2.111.000	4.026.158.386	3.828.722.636	197.435.750	0
2	412	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	268.329.513	0	268.329.513	268.329.513	0	0	268.329.513	0	268.329.513	268.329.513	0	0
2	412	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	268.329.513	0	268.329.513	268.329.513	0	0	268.329.513	0	268.329.513	268.329.513	0	0
2	412	1550		Thuế tài nguyên	235.143.884	0	235.143.884	117.571.934	117.571.950	0	235.143.884	0	235.143.884	117.571.934	117.571.950	0
2	412	1550	1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	203.611.236	0	203.611.236	101.805.618	101.805.618	0	203.611.236	0	203.611.236	101.805.618	101.805.618	0
2	412	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	31.532.648	0	31.532.648	15.766.316	15.766.332	0	31.532.648	0	31.532.648	15.766.316	15.766.332	0
2	412	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.221.632.590	0	1.221.632.590	1.221.632.590	0	0	1.221.632.590	0	1.221.632.590	1.221.632.590	0	0
2	412	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.221.632.590	0	1.221.632.590	1.221.632.590	0	0	1.221.632.590	0	1.221.632.590	1.221.632.590	0	0
2	412	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	27.754.700	0	27.754.700	27.754.700	0	0	27.754.700	0	27.754.700	27.754.700	0	0
2	412	2150	2151	Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	2.992.500	0	2.992.500	2.992.500	0	0	2.992.500	0	2.992.500	2.992.500	0	0

2	412	2150	2162	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	600.000	0	600.000	600.000	0	0	600.000	0	600.000	600.000	0	0
2	412	2150	2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	4.340.000	0	4.340.000	4.340.000	0	0	4.340.000	0	4.340.000	4.340.000	0	0
2	412	2150	2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	19.822.200	0	19.822.200	19.822.200	0	0	19.822.200	0	19.822.200	19.822.200	0	0
2	412	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	2.526.000	0	2.526.000	2.526.000	0	0	2.526.000	0	2.526.000	2.526.000	0	0
2	412	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	2.526.000	0	2.526.000	2.526.000	0	0	2.526.000	0	2.526.000	2.526.000	0	0
2	412	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	74.447.000	0	74.447.000	29.778.800	44.668.200	0	74.447.000	0	74.447.000	29.778.800	44.668.200	0
2	412	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	74.447.000	0	74.447.000	29.778.800	44.668.200	0	74.447.000	0	74.447.000	29.778.800	44.668.200	0
2	412	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0	35.000.000	0
2	412	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
2	412	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	412	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0
2	412	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác	6.980.000	0	6.980.000	6.980.000	0	0	6.980.000	0	6.980.000	6.980.000	0	0
2	412	3050	3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	6.980.000	0	6.980.000	6.980.000	0	0	6.980.000	0	6.980.000	6.980.000	0	0
2	412	4250		Thu tiền phạt	798.191.000	2.111.000	796.080.000	796.080.000	0	0	798.191.000	2.111.000	796.080.000	796.080.000	0	0
2	412	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0	2.100.000	2.100.000	0	0	0	0

2	412	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	11.000	11.000	0	0	0	0	11.000	11.000	0	0	0	0
2	412	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	363.550.000	0	363.550.000	363.550.000	0	0	363.550.000	0	363.550.000	363.550.000	0	0
2	412	4250	4299	Phạt vi phạm khác	432.530.000	0	432.530.000	432.530.000	0	0	432.530.000	0	432.530.000	432.530.000	0	0
2	412	4900		Các khoản thu khác	1.358.264.699	0	1.358.264.699	1.358.069.099	195.600	0	1.358.264.699	0	1.358.264.699	1.358.069.099	195.600	0
2	412	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.357.029.000	0	1.357.029.000	1.357.029.000	0	0	1.357.029.000	0	1.357.029.000	1.357.029.000	0	0
2	412	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	391.199	0	391.199	195.599	195.600	0	391.199	0	391.199	195.599	195.600	0
2	412	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	844.500	0	844.500	844.500	0	0	844.500	0	844.500	844.500	0	0
2	413			Sở Kế hoạch và Đầu tư	289.740.000	0	289.740.000	289.740.000	0	0	289.740.000	0	289.740.000	289.740.000	0	0
2	413	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	16.040.000	0	16.040.000	16.040.000	0	0	16.040.000	0	16.040.000	16.040.000	0	0
2	413	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	16.040.000	0	16.040.000	16.040.000	0	0	16.040.000	0	16.040.000	16.040.000	0	0
2	413	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	238.700.000	0	238.700.000	238.700.000	0	0	238.700.000	0	238.700.000	238.700.000	0	0
2	413	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	238.700.000	0	238.700.000	238.700.000	0	0	238.700.000	0	238.700.000	238.700.000	0	0
2	413	4250		Thu tiền phạt	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0
2	413	4250	4299	Phạt vi phạm khác	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0
2	414			Sở Tư pháp	478.383.400	0	478.383.400	478.383.400	0	0	478.383.400	0	478.383.400	478.383.400	0	0
2	414	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	455.183.400	0	455.183.400	455.183.400	0	0	455.183.400	0	455.183.400	455.183.400	0	0
2	414	2700	2715	Phí công chứng	366.457.400	0	366.457.400	366.457.400	0	0	366.457.400	0	366.457.400	366.457.400	0	0
2	414	2700	2716	Phí chứng thực	886.000	0	886.000	886.000	0	0	886.000	0	886.000	886.000	0	0
2	414	2700	2721	Phí sử dụng thông tin	87.840.000	0	87.840.000	87.840.000	0	0	87.840.000	0	87.840.000	87.840.000	0	0
2	414	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác	700.000	0	700.000	700.000	0	0	700.000	0	700.000	700.000	0	0
2	414	3050	3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	700.000	0	700.000	700.000	0	0	700.000	0	700.000	700.000	0	0
2	414	4250		Thu tiền phạt	22.500.000	0	22.500.000	22.500.000	0	0	22.500.000	0	22.500.000	22.500.000	0	0

2	414	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	15.500.000	0	15.500.000	15.500.000	0	0	15.500.000	0	15.500.000	15.500.000	0	0
2	414	4250	4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0	0	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0	0
2	416			Sở Công Thương	5.928.868.996	1.050.000	5.927.818.996	5.925.818.996	2.000.000	0	5.928.868.996	1.050.000	5.927.818.996	5.925.818.996	2.000.000	0
2	416	1700		Thuế giá trị gia tăng	338.665.949	0	338.665.949	338.665.949	0	0	338.665.949	0	338.665.949	338.665.949	0	0
2	416	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	338.665.949	0	338.665.949	338.665.949	0	0	338.665.949	0	338.665.949	338.665.949	0	0
2	416	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	73.351.447	1.050.000	72.301.447	72.301.447	0	0	73.351.447	1.050.000	72.301.447	72.301.447	0	0
2	416	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	18.106.447	0	18.106.447	18.106.447	0	0	18.106.447	0	18.106.447	18.106.447	0	0
2	416	2250	2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	1.050.000	1.050.000	0	0	0	0	1.050.000	1.050.000	0	0	0	0
2	416	2250	2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	920.000	0	920.000	920.000	0	0	920.000	0	920.000	920.000	0	0
2	416	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	53.275.000	0	53.275.000	53.275.000	0	0	53.275.000	0	53.275.000	53.275.000	0	0
2	416	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	416	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	416	4250		Thu tiền phạt	5.514.851.600	0	5.514.851.600	5.514.851.600	0	0	5.514.851.600	0	5.514.851.600	5.514.851.600	0	0
2	416	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	3.251.745.800	0	3.251.745.800	3.251.745.800	0	0	3.251.745.800	0	3.251.745.800	3.251.745.800	0	0
2	416	4250	4299	Phạt vi phạm khác	2.263.105.800	0	2.263.105.800	2.263.105.800	0	0	2.263.105.800	0	2.263.105.800	2.263.105.800	0	0
2	417			Sở Khoa học và Công nghệ	191.277.354	0	191.277.354	189.277.354	2.000.000	0	191.277.354	0	191.277.354	189.277.354	2.000.000	0
2	417	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	0
2	417	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	0	20.000.000	20.000.000	0	0

2	417	1700		Thuế giá trị gia tăng	163.238.446	0	163.238.446	163.238.446	0	0	163.238.446	0	163.238.446	163.238.446	0	0
2	417	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	163.238.446	0	163.238.446	163.238.446	0	0	163.238.446	0	163.238.446	163.238.446	0	0
2	417	2500		Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ	4.100.000	0	4.100.000	4.100.000	0	0	4.100.000	0	4.100.000	4.100.000	0	0
2	417	2500	2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	2.250.000	0	2.250.000	2.250.000	0	0	2.250.000	0	2.250.000	2.250.000	0	0
2	417	2500	2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	750.000	0	750.000	750.000	0	0	750.000	0	750.000	750.000	0	0
2	417	2500	2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	1.100.000	0	1.100.000	1.100.000	0	0	1.100.000	0	1.100.000	1.100.000	0	0
2	417	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.600.000	0	2.600.000	600.000	2.000.000	0	2.600.000	0	2.600.000	600.000	2.000.000	0
2	417	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	600.000	0	600.000	600.000	0	0	600.000	0	600.000	600.000	0	0
2	417	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	417	4250		Thu tiền phạt	1.250.000	0	1.250.000	1.250.000	0	0	1.250.000	0	1.250.000	1.250.000	0	0
2	417	4250	4299	Phạt vi phạm khác	1.250.000	0	1.250.000	1.250.000	0	0	1.250.000	0	1.250.000	1.250.000	0	0
2	417	4900		Các khoản thu khác	88.908	0	88.908	88.908	0	0	88.908	0	88.908	88.908	0	0
2	417	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	88.908	0	88.908	88.908	0	0	88.908	0	88.908	88.908	0	0
2	418			Sở Tài chính	2.156.610.257	0	2.156.610.257	2.153.610.257	3.000.000	0	2.156.610.257	0	2.156.610.257	2.153.610.257	3.000.000	0
2	418	1700		Thuế giá trị gia tăng	679.910.667	0	679.910.667	679.910.667	0	0	679.910.667	0	679.910.667	679.910.667	0	0
2	418	1700	1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	679.910.667	0	679.910.667	679.910.667	0	0	679.910.667	0	679.910.667	679.910.667	0	0
2	418	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.433.047.590	0	1.433.047.590	1.433.047.590	0	0	1.433.047.590	0	1.433.047.590	1.433.047.590	0	0
2	418	1750	1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.433.047.590	0	1.433.047.590	1.433.047.590	0	0	1.433.047.590	0	1.433.047.590	1.433.047.590	0	0

2	418	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
2	418	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
2	418	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	39.652.000	0	39.652.000	39.652.000	0	0	39.652.000	0	39.652.000	39.652.000	0	0
2	418	3350	3352	Ô tô con, ô tô tải	39.652.000	0	39.652.000	39.652.000	0	0	39.652.000	0	39.652.000	39.652.000	0	0
2	418	4250		Thu tiền phạt	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0
2	418	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	1.000.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0
2	419			Sở Xây dựng	2.064.842.747	0	2.064.842.747	2.063.842.747	1.000.000	0	2.064.842.747	0	2.064.842.747	2.063.842.747	1.000.000	0
2	419	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.238.000	0	51.238.000	51.238.000	0	0	51.238.000	0	51.238.000	51.238.000	0	0
2	419	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	51.238.000	0	51.238.000	51.238.000	0	0	51.238.000	0	51.238.000	51.238.000	0	0
2	419	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.284.004.893	0	1.284.004.893	1.284.004.893	0	0	1.284.004.893	0	1.284.004.893	1.284.004.893	0	0
2	419	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.284.004.893	0	1.284.004.893	1.284.004.893	0	0	1.284.004.893	0	1.284.004.893	1.284.004.893	0	0
2	419	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	148.817.854	0	148.817.854	148.817.854	0	0	148.817.854	0	148.817.854	148.817.854	0	0
2	419	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	148.817.854	0	148.817.854	148.817.854	0	0	148.817.854	0	148.817.854	148.817.854	0	0
2	419	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	107.240.000	0	107.240.000	107.240.000	0	0	107.240.000	0	107.240.000	107.240.000	0	0
2	419	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	3.040.000	0	3.040.000	3.040.000	0	0	3.040.000	0	3.040.000	3.040.000	0	0
2	419	2800	2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	104.200.000	0	104.200.000	104.200.000	0	0	104.200.000	0	104.200.000	104.200.000	0	0
2	419	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	436.350.000	0	436.350.000	435.350.000	1.000.000	0	436.350.000	0	436.350.000	435.350.000	1.000.000	0

2	419	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	435.350.000	0	435.350.000	435.350.000	0	0	435.350.000	0	435.350.000	435.350.000	0	0
2	419	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	419	4250		Thu tiền phạt	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0
2	419	4250	4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	0	35.000.000	35.000.000	0	0
2	419	4900		Các khoản thu khác	2.192.000	0	2.192.000	2.192.000	0	0	2.192.000	0	2.192.000	2.192.000	0	0
2	419	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.362.000	0	1.362.000	1.362.000	0	0	1.362.000	0	1.362.000	1.362.000	0	0
2	419	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	830.000	0	830.000	830.000	0	0	830.000	0	830.000	830.000	0	0
2	421			Sở Giao thông - Vận tải	7.996.904.794	0	7.996.904.794	7.969.280.109	22.163.125	5.461.560	7.996.904.794	0	7.996.904.794	7.969.280.109	22.163.125	5.461.560
2	421	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.257.593	0	392.257.593	392.257.593	0	0	392.257.593	0	392.257.593	392.257.593	0	0
2	421	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	392.257.593	0	392.257.593	392.257.593	0	0	392.257.593	0	392.257.593	392.257.593	0	0
2	421	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.952.096.416	0	2.952.096.416	2.952.096.416	0	0	2.952.096.416	0	2.952.096.416	2.952.096.416	0	0
2	421	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.952.096.416	0	2.952.096.416	2.952.096.416	0	0	2.952.096.416	0	2.952.096.416	2.952.096.416	0	0
2	421	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	2.556.320.240	0	2.556.320.240	2.556.320.240	0	0	2.556.320.240	0	2.556.320.240	2.556.320.240	0	0
2	421	2300	2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)	2.556.320.240	0	2.556.320.240	2.556.320.240	0	0	2.556.320.240	0	2.556.320.240	2.556.320.240	0	0

2	421	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	641.520.000	0	641.520.000	633.020.000	8.500.000	0	641.520.000	0	641.520.000	633.020.000	8.500.000	0
2	421	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	633.020.000	0	633.020.000	633.020.000	0	0	633.020.000	0	633.020.000	633.020.000	0	0
2	421	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	421	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.500.000	0	4.500.000	0	4.500.000	0	4.500.000	0	4.500.000	0	4.500.000	0
2	421	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	27.307.800	0	27.307.800	10.923.120	10.923.120	5.461.560	27.307.800	0	27.307.800	10.923.120	10.923.120	5.461.560
2	421	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	27.307.800	0	27.307.800	10.923.120	10.923.120	5.461.560	27.307.800	0	27.307.800	10.923.120	10.923.120	5.461.560
2	421	4250		Thu tiền phạt	1.418.922.000	0	1.418.922.000	1.418.922.000	0	0	1.418.922.000	0	1.418.922.000	1.418.922.000	0	0
2	421	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	1.418.922.000	0	1.418.922.000	1.418.922.000	0	0	1.418.922.000	0	1.418.922.000	1.418.922.000	0	0
2	421	4900		Các khoản thu khác	8.480.745	0	8.480.745	5.740.740	2.740.005	0	8.480.745	0	8.480.745	5.740.740	2.740.005	0
2	421	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	5.480.010	0	5.480.010	2.740.005	2.740.005	0	5.480.010	0	5.480.010	2.740.005	2.740.005	0
2	421	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.434.698	0	1.434.698	1.434.698	0	0	1.434.698	0	1.434.698	1.434.698	0	0
2	421	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.566.037	0	1.566.037	1.566.037	0	0	1.566.037	0	1.566.037	1.566.037	0	0
2	422			Sở Giáo dục và Đào tạo	403.217.426	6.855.307	396.362.119	390.362.119	6.000.000	0	403.217.426	6.855.307	396.362.119	390.362.119	6.000.000	0
2	422	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.138.349	0	300.138.349	300.138.349	0	0	300.138.349	0	300.138.349	300.138.349	0	0
2	422	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	300.138.349	0	300.138.349	300.138.349	0	0	300.138.349	0	300.138.349	300.138.349	0	0
2	422	1700		Thuế giá trị gia tăng	90.223.770	0	90.223.770	90.223.770	0	0	90.223.770	0	90.223.770	90.223.770	0	0

2	422	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	90.223.770	0	90.223.770	90.223.770	0	0	90.223.770	0	90.223.770	90.223.770	0	0
2	422	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
2	422	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	422	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	422	4250		Thu tiền phạt	6.855.307	6.855.307	0	0	0	0	6.855.307	6.855.307	0	0	0	0
2	422	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	6.855.307	6.855.307	0	0	0	0	6.855.307	6.855.307	0	0	0	0
2	423			Sở Y tế	1.276.583.575	47.380.629	1.229.202.946	1.222.310.946	6.892.000	0	1.276.583.575	47.380.629	1.229.202.946	1.222.310.946	6.892.000	0
2	423	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	461.993.572	0	461.993.572	461.993.572	0	0	461.993.572	0	461.993.572	461.993.572	0	0
2	423	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	461.993.572	0	461.993.572	461.993.572	0	0	461.993.572	0	461.993.572	461.993.572	0	0
2	423	1700		Thuế giá trị gia tăng	196.396.923	0	196.396.923	196.396.923	0	0	196.396.923	0	196.396.923	196.396.923	0	0
2	423	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	196.396.923	0	196.396.923	196.396.923	0	0	196.396.923	0	196.396.923	196.396.923	0	0
2	423	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	230.128.501	0	230.128.501	230.128.501	0	0	230.128.501	0	230.128.501	230.128.501	0	0
2	423	2550	2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	230.128.501	0	230.128.501	230.128.501	0	0	230.128.501	0	230.128.501	230.128.501	0	0
2	423	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0
2	423	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0	392.000	0

2	423	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0
2	423	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0
2	423	4250		Thu tiền phạt	62.380.629	47.380.629	15.000.000	15.000.000	0	0	62.380.629	47.380.629	15.000.000	15.000.000	0	0
2	423	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	46.970.495	46.970.495	0	0	0	0	46.970.495	46.970.495	0	0	0	0
2	423	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	410.134	410.134	0	0	0	0	410.134	410.134	0	0	0	0
2	423	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	15.000.000	0	15.000.000	15.000.000	0	0	15.000.000	0	15.000.000	15.000.000	0	0
2	423	4900		Các khoản thu khác	318.791.950	0	318.791.950	318.791.950	0	0	318.791.950	0	318.791.950	318.791.950	0	0
2	423	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	267.538.000	0	267.538.000	267.538.000	0	0	267.538.000	0	267.538.000	267.538.000	0	0
2	423	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	17.532.260	0	17.532.260	17.532.260	0	0	17.532.260	0	17.532.260	17.532.260	0	0
2	423	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	18.433.340	0	18.433.340	18.433.340	0	0	18.433.340	0	18.433.340	18.433.340	0	0
2	423	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	15.288.350	0	15.288.350	15.288.350	0	0	15.288.350	0	15.288.350	15.288.350	0	0
2	424			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	138.265.060	0	138.265.060	134.265.060	4.000.000	0	138.265.060	0	138.265.060	134.265.060	4.000.000	0
2	424	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.152.860	0	17.152.860	17.152.860	0	0	17.152.860	0	17.152.860	17.152.860	0	0

2	424	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.152.860	0	17.152.860	17.152.860	0	0	17.152.860	0	17.152.860	17.152.860	0	0
2	424	1700		Thuế giá trị gia tăng	9.362.200	0	9.362.200	9.362.200	0	0	9.362.200	0	9.362.200	9.362.200	0	0
2	424	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	9.362.200	0	9.362.200	9.362.200	0	0	9.362.200	0	9.362.200	9.362.200	0	0
2	424	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	8.400.000	0	8.400.000	8.400.000	0	0	8.400.000	0	8.400.000	8.400.000	0	0
2	424	2750	2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	8.400.000	0	8.400.000	8.400.000	0	0	8.400.000	0	8.400.000	8.400.000	0	0
2	424	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	424	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	424	4250		Thu tiền phạt	99.000.000	0	99.000.000	99.000.000	0	0	99.000.000	0	99.000.000	99.000.000	0	0
2	424	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	0	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	0
2	424	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0	3.000.000	0	3.000.000	3.000.000	0	0
2	424	4250	4299	Phạt vi phạm khác	86.000.000	0	86.000.000	86.000.000	0	0	86.000.000	0	86.000.000	86.000.000	0	0
2	424	4900		Các khoản thu khác	350.000	0	350.000	350.000	0	0	350.000	0	350.000	350.000	0	0
2	424	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	350.000	0	350.000	350.000	0	0	350.000	0	350.000	350.000	0	0
2	425			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	670.289.946	0	670.289.946	669.289.946	1.000.000	0	670.289.946	0	670.289.946	669.289.946	1.000.000	0
2	425	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.325.150	0	17.325.150	17.325.150	0	0	17.325.150	0	17.325.150	17.325.150	0	0
2	425	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	17.325.150	0	17.325.150	17.325.150	0	0	17.325.150	0	17.325.150	17.325.150	0	0

2	425	1700		Thuế giá trị gia tăng	78.665.630	0	78.665.630	78.665.630	0	0	78.665.630	0	78.665.630	78.665.630	0	0
2	425	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	78.665.630	0	78.665.630	78.665.630	0	0	78.665.630	0	78.665.630	78.665.630	0	0
2	425	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	64.294.000	0	64.294.000	64.294.000	0	0	64.294.000	0	64.294.000	64.294.000	0	0
2	425	2450	2452	Phí thăm quan	58.494.000	0	58.494.000	58.494.000	0	0	58.494.000	0	58.494.000	58.494.000	0	0
2	425	2450	2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	5.800.000	0	5.800.000	5.800.000	0	0	5.800.000	0	5.800.000	5.800.000	0	0
2	425	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	418.506.000	0	418.506.000	417.506.000	1.000.000	0	418.506.000	0	418.506.000	417.506.000	1.000.000	0
2	425	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	417.506.000	0	417.506.000	417.506.000	0	0	417.506.000	0	417.506.000	417.506.000	0	0
2	425	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	425	4900		Các khoản thu khác	91.499.166	0	91.499.166	91.499.166	0	0	91.499.166	0	91.499.166	91.499.166	0	0
2	425	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	40.000.000	0	40.000.000	40.000.000	0	0	40.000.000	0	40.000.000	40.000.000	0	0
2	425	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	28.108.200	0	28.108.200	28.108.200	0	0	28.108.200	0	28.108.200	28.108.200	0	0
2	425	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	23.390.966	0	23.390.966	23.390.966	0	0	23.390.966	0	23.390.966	23.390.966	0	0
2	426			Sở Tài nguyên và Môi trường	6.097.563.323	840.000	6.096.723.323	5.817.978.792	142.872.265	135.872.266	6.097.563.323	840.000	6.096.723.323	5.817.978.792	142.872.265	135.872.266
2	426	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.227.701	0	196.227.701	196.227.701	0	0	196.227.701	0	196.227.701	196.227.701	0	0

2	426	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	73.963.345	0	73.963.345	73.963.345	0	0	73.963.345	0	73.963.345	73.963.345	0	0
2	426	1050	1099	Khác	122.264.356	0	122.264.356	122.264.356	0	0	122.264.356	0	122.264.356	122.264.356	0	0
2	426	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	452.907.551	0	452.907.551	181.163.020	135.872.265	135.872.266	452.907.551	0	452.907.551	181.163.020	135.872.265	135.872.266
2	426	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	452.907.551	0	452.907.551	181.163.020	135.872.265	135.872.266	452.907.551	0	452.907.551	181.163.020	135.872.265	135.872.266
2	426	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.538.877.269	0	1.538.877.269	1.538.877.269	0	0	1.538.877.269	0	1.538.877.269	1.538.877.269	0	0
2	426	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.538.877.269	0	1.538.877.269	1.538.877.269	0	0	1.538.877.269	0	1.538.877.269	1.538.877.269	0	0
2	426	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	831.867.475	840.000	831.027.475	831.027.475	0	0	831.867.475	840.000	831.027.475	831.027.475	0	0
2	426	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	687.286.675	0	687.286.675	687.286.675	0	0	687.286.675	0	687.286.675	687.286.675	0	0
2	426	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	23.800.000	0	23.800.000	23.800.000	0	0	23.800.000	0	23.800.000	23.800.000	0	0
2	426	2600	2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	17.000.000	0	17.000.000	17.000.000	0	0	17.000.000	0	17.000.000	17.000.000	0	0
2	426	2600	2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	1.680.000	0	1.680.000	1.680.000	0	0	1.680.000	0	1.680.000	1.680.000	0	0
2	426	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	6.310.800	0	6.310.800	6.310.800	0	0	6.310.800	0	6.310.800	6.310.800	0	0

2	426	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	94.950.000	0	94.950.000	94.950.000	0	0	94.950.000	0	94.950.000	94.950.000	0	0
2	426	2600	2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	840.000	840.000	0	0	0	0	840.000	840.000	0	0	0	0
2	426	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	3.324.000	0	3.324.000	3.324.000	0	0	3.324.000	0	3.324.000	3.324.000	0	0
2	426	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.324.000	0	3.324.000	3.324.000	0	0	3.324.000	0	3.324.000	3.324.000	0	0
2	426	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	61.064.000	0	61.064.000	61.064.000	0	0	61.064.000	0	61.064.000	61.064.000	0	0
2	426	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	61.064.000	0	61.064.000	61.064.000	0	0	61.064.000	0	61.064.000	61.064.000	0	0
2	426	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	245.000.000	0	245.000.000	238.000.000	7.000.000	0	245.000.000	0	245.000.000	238.000.000	7.000.000	0
2	426	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	238.000.000	0	238.000.000	238.000.000	0	0	238.000.000	0	238.000.000	238.000.000	0	0
2	426	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	426	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0
2	426	4250		Thu tiền phạt	424.950.000	0	424.950.000	424.950.000	0	0	424.950.000	0	424.950.000	424.950.000	0	0
2	426	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	173.000.000	0	173.000.000	173.000.000	0	0	173.000.000	0	173.000.000	173.000.000	0	0
2	426	4250	4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	17.950.000	0	17.950.000	17.950.000	0	0	17.950.000	0	17.950.000	17.950.000	0	0
2	426	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	234.000.000	0	234.000.000	234.000.000	0	0	234.000.000	0	234.000.000	234.000.000	0	0
2	426	4900		Các khoản thu khác	2.343.345.327	0	2.343.345.327	2.343.345.327	0	0	2.343.345.327	0	2.343.345.327	2.343.345.327	0	0

2	426	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	2.342.696.750	0	2.342.696.750	2.342.696.750	0	0	2.342.696.750	0	2.342.696.750	2.342.696.750	0	0
2	426	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	634.855	0	634.855	634.855	0	0	634.855	0	634.855	634.855	0	0
2	426	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	13.722	0	13.722	13.722	0	0	13.722	0	13.722	13.722	0	0
2	427			Sở Thông tin và Truyền thông	1.839.700	0	1.839.700	1.839.700	0	0	1.839.700	0	1.839.700	1.839.700	0	0
2	427	2100		Phí trong lĩnh vực khác	1.609.700	0	1.609.700	1.609.700	0	0	1.609.700	0	1.609.700	1.609.700	0	0
2	427	2100	2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	1.609.700	0	1.609.700	1.609.700	0	0	1.609.700	0	1.609.700	1.609.700	0	0
2	427	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	200.000	0	200.000	200.000	0	0	200.000	0	200.000	200.000	0	0
2	427	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	200.000	0	200.000	200.000	0	0	200.000	0	200.000	200.000	0	0
2	427	4900		Các khoản thu khác	30.000	0	30.000	30.000	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0
2	427	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	30.000	0	30.000	30.000	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0
2	441			Đài Truyền hình	2.408.843.940	0	2.408.843.940	2.406.843.940	2.000.000	0	2.408.843.940	0	2.408.843.940	2.406.843.940	2.000.000	0
2	441	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.350.446.497	0	1.350.446.497	1.350.446.497	0	0	1.350.446.497	0	1.350.446.497	1.350.446.497	0	0
2	441	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.350.446.497	0	1.350.446.497	1.350.446.497	0	0	1.350.446.497	0	1.350.446.497	1.350.446.497	0	0

2	441	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.056.397.443	0	1.056.397.443	1.056.397.443	0	0	1.056.397.443	0	1.056.397.443	1.056.397.443	0	0
2	441	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.056.397.443	0	1.056.397.443	1.056.397.443	0	0	1.056.397.443	0	1.056.397.443	1.056.397.443	0	0
2	441	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	441	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	483			Ban Dân tộc	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0
2	483	4900		Các khoản thu khác	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0
2	483	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0	284.169.996	0	284.169.996	284.169.996	0	0
2	509			Văn phòng Tỉnh ủy	572.048.539	0	572.048.539	570.048.539	2.000.000	0	572.048.539	0	572.048.539	570.048.539	2.000.000	0
2	509	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.390.870	0	312.390.870	312.390.870	0	0	312.390.870	0	312.390.870	312.390.870	0	0
2	509	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	312.390.870	0	312.390.870	312.390.870	0	0	312.390.870	0	312.390.870	312.390.870	0	0
2	509	1700		Thuế giá trị gia tăng	257.657.669	0	257.657.669	257.657.669	0	0	257.657.669	0	257.657.669	257.657.669	0	0
2	509	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	257.657.669	0	257.657.669	257.657.669	0	0	257.657.669	0	257.657.669	257.657.669	0	0
2	509	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	509	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	184.449.207	0	184.449.207	168.591.983	15.857.224	0	184.449.207	0	184.449.207	168.591.983	15.857.224	0
2	551	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.507.053	0	1.507.053	1.507.053	0	0	1.507.053	0	1.507.053	1.507.053	0	0
2	551	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.507.053	0	1.507.053	1.507.053	0	0	1.507.053	0	1.507.053	1.507.053	0	0

2	551	1550		Thuế tài nguyên	2.700.000	0	2.700.000	1.350.000	1.350.000	0	2.700.000	0	2.700.000	1.350.000	1.350.000	0
2	551	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	2.700.000	0	2.700.000	1.350.000	1.350.000	0	2.700.000	0	2.700.000	1.350.000	1.350.000	0
2	551	1700		Thuế giá trị gia tăng	165.727.706	0	165.727.706	165.727.706	0	0	165.727.706	0	165.727.706	165.727.706	0	0
2	551	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	165.727.706	0	165.727.706	165.727.706	0	0	165.727.706	0	165.727.706	165.727.706	0	0
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	14.500.000	0	14.500.000	0	14.500.000	0	14.500.000	0	14.500.000	0	14.500.000	0
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	10.500.000	0	10.500.000	0	10.500.000	0	10.500.000	0	10.500.000	0	10.500.000	0
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	551	4900		Các khoản thu khác	14.448	0	14.448	7.224	7.224	0	14.448	0	14.448	7.224	7.224	0
2	551	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	14.448	0	14.448	7.224	7.224	0	14.448	0	14.448	7.224	7.224	0
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	7.565.518.767	345.981.134	7.219.537.633	7.155.633.564	54.084.018	9.820.051	7.565.518.767	345.981.134	7.219.537.633	7.155.633.564	54.084.018	9.820.051
2	552	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.928.395.728	0	4.928.395.728	4.928.395.728	0	0	4.928.395.728	0	4.928.395.728	4.928.395.728	0	0
2	552	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.928.395.728	0	4.928.395.728	4.928.395.728	0	0	4.928.395.728	0	4.928.395.728	4.928.395.728	0	0
2	552	1550		Thuế tài nguyên	17.887.840	0	17.887.840	8.943.920	8.943.920	0	17.887.840	0	17.887.840	8.943.920	8.943.920	0
2	552	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	17.887.840	0	17.887.840	8.943.920	8.943.920	0	17.887.840	0	17.887.840	8.943.920	8.943.920	0
2	552	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.355.545.265	159.767.767	2.195.777.498	2.195.777.498	0	0	2.355.545.265	159.767.767	2.195.777.498	2.195.777.498	0	0
2	552	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.195.777.498	0	2.195.777.498	2.195.777.498	0	0	2.195.777.498	0	2.195.777.498	2.195.777.498	0	0
2	552	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	159.767.767	159.767.767	0	0	0	0	159.767.767	159.767.767	0	0	0	0
2	552	1900		Thuế nhập khẩu	186.213.367	186.213.367	0	0	0	0	186.213.367	186.213.367	0	0	0	0
2	552	1900	1901	Thuế nhập khẩu	186.213.367	186.213.367	0	0	0	0	186.213.367	186.213.367	0	0	0	0

2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	25.500.000	0	25.500.000	0	25.500.000	0	25.500.000	0	25.500.000	0	25.500.000	0
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	16.500.000	0	16.500.000	0	16.500.000	0	16.500.000	0	16.500.000	0	16.500.000	0
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0
2	552	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	552	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	49.100.247	0	49.100.247	19.640.098	19.640.098	9.820.051	49.100.247	0	49.100.247	19.640.098	19.640.098	9.820.051
2	552	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	49.100.247	0	49.100.247	19.640.098	19.640.098	9.820.051	49.100.247	0	49.100.247	19.640.098	19.640.098	9.820.051
2	552	4900		Các khoản thu khác	2.876.320	0	2.876.320	2.876.320	0	0	2.876.320	0	2.876.320	2.876.320	0	0
2	552	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.876.320	0	2.876.320	2.876.320	0	0	2.876.320	0	2.876.320	2.876.320	0	0
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	309.312.096.282	73.039.291.162	236.272.805.120	195.798.486.001	33.798.147.989	6.676.171.130	309.312.096.282	73.039.291.162	236.272.805.120	195.798.486.001	33.798.147.989	6.676.171.130
2	554	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.831.500.142	0	25.831.500.142	25.831.500.142	0	0	25.831.500.142	0	25.831.500.142	25.831.500.142	0	0
2	554	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	23.925.639.082	0	23.925.639.082	23.925.639.082	0	0	23.925.639.082	0	23.925.639.082	23.925.639.082	0	0
2	554	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	1.905.861.060	0	1.905.861.060	1.905.861.060	0	0	1.905.861.060	0	1.905.861.060	1.905.861.060	0	0
2	554	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	3.377.059.637	1.330.958.737	2.046.100.900	780.412.963	632.843.961	632.843.976	3.377.059.637	1.330.958.737	2.046.100.900	780.412.963	632.843.961	632.843.976
2	554	1250	1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	1.901.369.625	1.330.958.737	570.410.888	190.136.961	190.136.961	190.136.966	1.901.369.625	1.330.958.737	570.410.888	190.136.961	190.136.961	190.136.966
2	554	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	1.475.690.012	0	1.475.690.012	590.276.002	442.707.000	442.707.010	1.475.690.012	0	1.475.690.012	590.276.002	442.707.000	442.707.010
2	554	1550		Thuế tài nguyên	41.031.080.305	0	41.031.080.305	20.515.540.137	20.515.540.168	0	41.031.080.305	0	41.031.080.305	20.515.540.137	20.515.540.168	0
2	554	1550	1552	Nước thủy điện	18.823.963.111	0	18.823.963.111	9.411.981.554	9.411.981.557	0	18.823.963.111	0	18.823.963.111	9.411.981.554	9.411.981.557	0
2	554	1550	1553	Khoáng sản kim loại	567.500.000	0	567.500.000	283.750.000	283.750.000	0	567.500.000	0	567.500.000	283.750.000	283.750.000	0

2	554	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	21.107.895.348	0	21.107.895.348	10.553.947.661	10.553.947.687	0	21.107.895.348	0	21.107.895.348	10.553.947.661	10.553.947.687	0
2	554	1550	1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	83.448.664	0	83.448.664	41.724.331	41.724.333	0	83.448.664	0	83.448.664	41.724.331	41.724.333	0
2	554	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	30.204.744	0	30.204.744	15.102.372	15.102.372	0	30.204.744	0	30.204.744	15.102.372	15.102.372	0
2	554	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	418.068.438	0	418.068.438	209.034.219	209.034.219	0	418.068.438	0	418.068.438	209.034.219	209.034.219	0
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.026.269.555	0	1.026.269.555	410.507.815	410.507.815	205.253.925	1.026.269.555	0	1.026.269.555	410.507.815	410.507.815	205.253.925
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.026.269.555	0	1.026.269.555	410.507.815	410.507.815	205.253.925	1.026.269.555	0	1.026.269.555	410.507.815	410.507.815	205.253.925
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	130.758.895.724	21.397.390.685	109.361.505.039	109.361.505.039	0	0	130.758.895.724	21.397.390.685	109.361.505.039	109.361.505.039	0	0
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	109.361.505.039	0	109.361.505.039	109.361.505.039	0	0	109.361.505.039	0	109.361.505.039	109.361.505.039	0	0
2	554	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	21.397.390.685	21.397.390.685	0	0	0	0	21.397.390.685	21.397.390.685	0	0	0	0
2	554	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.731.793.607	0	1.731.793.607	1.731.793.607	0	0	1.731.793.607	0	1.731.793.607	1.731.793.607	0	0
2	554	1750	1754	Rượu sản xuất trong nước	113.701.833	0	113.701.833	113.701.833	0	0	113.701.833	0	113.701.833	113.701.833	0	0
2	554	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	1.618.091.774	0	1.618.091.774	1.618.091.774	0	0	1.618.091.774	0	1.618.091.774	1.618.091.774	0	0
2	554	1850		Thuế xuất khẩu	2.964.270.984	2.964.270.984	0	0	0	0	2.964.270.984	2.964.270.984	0	0	0	0
2	554	1850	1851	Thuế xuất khẩu	2.964.270.984	2.964.270.984	0	0	0	0	2.964.270.984	2.964.270.984	0	0	0	0
2	554	1900		Thuế nhập khẩu	750.499.797	750.499.797	0	0	0	0	750.499.797	750.499.797	0	0	0	0
2	554	1900	1901	Thuế nhập khẩu	750.499.797	750.499.797	0	0	0	0	750.499.797	750.499.797	0	0	0	0
2	554	2000		Thuế bảo vệ môi trường	67.566.493.983	40.582.330.762	26.984.163.221	26.984.163.221	0	0	67.566.493.983	40.582.330.762	26.984.163.221	26.984.163.221	0	0
2	554	2000	2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	17.957.926.942	0	17.957.926.942	17.957.926.942	0	0	17.957.926.942	0	17.957.926.942	17.957.926.942	0	0
2	554	2000	2002	Dầu Diezel sản xuất trong nước	9.026.236.279	0	9.026.236.279	9.026.236.279	0	0	9.026.236.279	0	9.026.236.279	9.026.236.279	0	0
2	554	2000	2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	720	720	0	0	0	0	720	720	0	0	0	0
2	554	2000	2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	25.344.500.828	25.344.500.828	0	0	0	0	25.344.500.828	25.344.500.828	0	0	0	0
2	554	2000	2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	15.237.829.214	15.237.829.214	0	0	0	0	15.237.829.214	15.237.829.214	0	0	0	0
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	8.068.945.611	0	8.068.945.611	0	4.841.367.356	3.227.578.255	8.068.945.611	0	8.068.945.611	0	4.841.367.356	3.227.578.255
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	8.068.945.611	0	8.068.945.611	0	4.841.367.356	3.227.578.255	8.068.945.611	0	8.068.945.611	0	4.841.367.356	3.227.578.255

2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	115.229.738	0	115.229.738	0	42.165.946	73.063.792	115.229.738	0	115.229.738	0	42.165.946	73.063.792
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	91.329.738	0	91.329.738	0	18.265.946	73.063.792	91.329.738	0	91.329.738	0	18.265.946	73.063.792
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	23.900.000	0	23.900.000	0	23.900.000	0	23.900.000	0	23.900.000	0	23.900.000	0
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.408.050.000	0	3.408.050.000	645.550.000	2.762.500.000	0	3.408.050.000	0	3.408.050.000	645.550.000	2.762.500.000	0
2	554	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	645.550.000	0	645.550.000	645.550.000	0	0	645.550.000	0	645.550.000	645.550.000	0	0
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.135.000.000	0	1.135.000.000	0	1.135.000.000	0	1.135.000.000	0	1.135.000.000	0	1.135.000.000	0
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	595.000.000	0	595.000.000	0	595.000.000	0	595.000.000	0	595.000.000	0	595.000.000	0
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.032.500.000	0	1.032.500.000	0	1.032.500.000	0	1.032.500.000	0	1.032.500.000	0	1.032.500.000	0
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9.657.274.547	0	9.657.274.547	3.862.909.810	3.862.909.810	1.931.454.927	9.657.274.547	0	9.657.274.547	3.862.909.810	3.862.909.810	1.931.454.927
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2.416.565.547	0	2.416.565.547	966.626.210	966.626.210	483.313.127	2.416.565.547	0	2.416.565.547	966.626.210	966.626.210	483.313.127
2	554	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	7.240.709.000	0	7.240.709.000	2.896.283.600	2.896.283.600	1.448.141.800	7.240.709.000	0	7.240.709.000	2.896.283.600	2.896.283.600	1.448.141.800
2	554	4250		Thu tiền phạt	1.800.092.376	1.799.853.920	238.456	238.456	0	0	1.800.092.376	1.799.853.920	238.456	238.456	0	0
2	554	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.747.025.161	1.747.025.161	0	0	0	0	1.747.025.161	1.747.025.161	0	0	0	0
2	554	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	18.005.526	18.005.526	0	0	0	0	18.005.526	18.005.526	0	0	0	0
2	554	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	35.061.689	34.823.233	238.456	238.456	0	0	35.061.689	34.823.233	238.456	238.456	0	0
2	554	4900		Các khoản thu khác	11.224.640.276	4.213.986.277	7.010.653.999	5.674.364.811	730.312.933	605.976.255	11.224.640.276	4.213.986.277	7.010.653.999	5.674.364.811	730.312.933	605.976.255

2	554	4900	4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	306.444	0	306.444	306.444	0	0	306.444	0	306.444	306.444	0	0
2	554	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	3.047.733.710	0	3.047.733.710	3.047.733.710	0	0	3.047.733.710	0	3.047.733.710	3.047.733.710	0	0
2	554	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	275.809.275	0	275.809.275	275.809.275	0	0	275.809.275	0	275.809.275	275.809.275	0	0
2	554	4900	4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	6.019.980.398	4.213.986.277	1.805.994.121	601.998.038	601.998.038	601.998.045	6.019.980.398	4.213.986.277	1.805.994.121	601.998.038	601.998.038	601.998.045
2	554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	13.260.698	0	13.260.698	5.304.279	3.978.209	3.978.210	13.260.698	0	13.260.698	5.304.279	3.978.209	3.978.210
2	554	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	248.673.362	0	248.673.362	124.336.676	124.336.686	0	248.673.362	0	248.673.362	124.336.676	124.336.686	0
2	554	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.134.595.066	0	1.134.595.066	1.134.595.066	0	0	1.134.595.066	0	1.134.595.066	1.134.595.066	0	0
2	554	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	8.799.017	0	8.799.017	8.799.017	0	0	8.799.017	0	8.799.017	8.799.017	0	0
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	475.482.306	0	475.482.306	475.482.306	0	0	475.482.306	0	475.482.306	475.482.306	0	0
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	1.095.633.725	79.389.439	1.016.244.286	692.860.626	224.134.747	99.248.913	1.095.633.725	79.389.439	1.016.244.286	692.860.626	224.134.747	99.248.913
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.021.020	0	54.021.020	54.021.020	0	0	54.021.020	0	54.021.020	54.021.020	0	0

2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	54.021.020	0	54.021.020	54.021.020	0	0	54.021.020	0	54.021.020	54.021.020	0	0
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	238.443.663	0	238.443.663	95.377.464	71.533.098	71.533.101	238.443.663	0	238.443.663	95.377.464	71.533.098	71.533.101
2	555	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	238.443.663	0	238.443.663	95.377.464	71.533.098	71.533.101	238.443.663	0	238.443.663	95.377.464	71.533.098	71.533.101
2	555	1550		Thuế tài nguyên	145.176.040	0	145.176.040	72.588.020	72.588.020	0	145.176.040	0	145.176.040	72.588.020	72.588.020	0
2	555	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	145.176.040	0	145.176.040	72.588.020	72.588.020	0	145.176.040	0	145.176.040	72.588.020	72.588.020	0
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	426.960.279	0	426.960.279	426.960.279	0	0	426.960.279	0	426.960.279	426.960.279	0	0
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	426.960.279	0	426.960.279	426.960.279	0	0	426.960.279	0	426.960.279	426.960.279	0	0
2	555	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.006.993	0	19.006.993	19.006.993	0	0	19.006.993	0	19.006.993	19.006.993	0	0
2	555	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	19.006.993	0	19.006.993	19.006.993	0	0	19.006.993	0	19.006.993	19.006.993	0	0
2	555	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	69.289.530	0	69.289.530	0	41.573.718	27.715.812	69.289.530	0	69.289.530	0	41.573.718	27.715.812
2	555	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	69.289.530	0	69.289.530	0	41.573.718	27.715.812	69.289.530	0	69.289.530	0	41.573.718	27.715.812
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0	37.000.000	0
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0	14.000.000	0
2	555	4250		Thu tiền phạt	79.389.439	79.389.439	0	0	0	0	79.389.439	79.389.439	0	0	0	0

2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	77.589.241	77.589.241	0	0	0	0	77.589.241	77.589.241	0	0	0	0
2	555	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.800.198	1.800.198	0	0	0	0	1.800.198	1.800.198	0	0	0	0
2	555	4900		Các khoản thu khác	26.346.761	0	26.346.761	24.906.850	1.439.911	0	26.346.761	0	26.346.761	24.906.850	1.439.911	0
2	555	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	2.954.407	0	2.954.407	2.954.407	0	0	2.954.407	0	2.954.407	2.954.407	0	0
2	555	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	2.879.820	0	2.879.820	1.439.909	1.439.911	0	2.879.820	0	2.879.820	1.439.909	1.439.911	0
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	16.978.858	0	16.978.858	16.978.858	0	0	16.978.858	0	16.978.858	16.978.858	0	0
2	555	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	591.760	0	591.760	591.760	0	0	591.760	0	591.760	591.760	0	0
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.941.916	0	2.941.916	2.941.916	0	0	2.941.916	0	2.941.916	2.941.916	0	0
2	556			Hợp tác xã	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0
2	556	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0

2	556	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0	160.230.706	0	160.230.706	160.230.706	0	0
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	178.869.598.452	137.342.694	178.732.255.758	178.625.829.798	100.328.960	6.097.000	178.869.598.452	137.342.694	178.732.255.758	178.625.829.798	100.328.960	6.097.000
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	177.584.978.937	0	177.584.978.937	177.584.978.937	0	0	177.584.978.937	0	177.584.978.937	177.584.978.937	0	0
2	557	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	173.595.780.143	0	173.595.780.143	173.595.780.143	0	0	173.595.780.143	0	173.595.780.143	173.595.780.143	0	0
2	557	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	53.043.356	0	53.043.356	53.043.356	0	0	53.043.356	0	53.043.356	53.043.356	0	0
2	557	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	1.627.569.528	0	1.627.569.528	1.627.569.528	0	0	1.627.569.528	0	1.627.569.528	1.627.569.528	0	0
2	557	1000	1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	5.929.210	0	5.929.210	5.929.210	0	0	5.929.210	0	5.929.210	5.929.210	0	0
2	557	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	39.861.000	0	39.861.000	39.861.000	0	0	39.861.000	0	39.861.000	39.861.000	0	0
2	557	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	127.953.000	0	127.953.000	127.953.000	0	0	127.953.000	0	127.953.000	127.953.000	0	0
2	557	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	6.058.400	0	6.058.400	6.058.400	0	0	6.058.400	0	6.058.400	6.058.400	0	0
2	557	1000	1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	2.128.784.300	0	2.128.784.300	2.128.784.300	0	0	2.128.784.300	0	2.128.784.300	2.128.784.300	0	0
2	557	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.992.064	0	46.992.064	46.992.064	0	0	46.992.064	0	46.992.064	46.992.064	0	0
2	557	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	46.992.064	0	46.992.064	46.992.064	0	0	46.992.064	0	46.992.064	46.992.064	0	0
2	557	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.030.890.186	102.009.256	928.880.930	928.880.930	0	0	1.030.890.186	102.009.256	928.880.930	928.880.930	0	0
2	557	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	928.880.930	0	928.880.930	928.880.930	0	0	928.880.930	0	928.880.930	928.880.930	0	0
2	557	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	102.009.256	102.009.256	0	0	0	0	102.009.256	102.009.256	0	0	0	0
2	557	1900		Thuế nhập khẩu	27.493.438	27.493.438	0	0	0	0	27.493.438	27.493.438	0	0	0	0
2	557	1900	1901	Thuế nhập khẩu	27.493.438	27.493.438	0	0	0	0	27.493.438	27.493.438	0	0	0	0

2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	105.425.960	0	105.425.960	0	99.328.960	6.097.000	105.425.960	0	105.425.960	0	99.328.960	6.097.000
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.240.000	0	8.240.000	0	2.143.000	6.097.000	8.240.000	0	8.240.000	0	2.143.000	6.097.000
2	557	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	7.410.000	0	7.410.000	0	7.410.000	0	7.410.000	0	7.410.000	0	7.410.000	0
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	89.775.960	0	89.775.960	0	89.775.960	0	89.775.960	0	89.775.960	0	89.775.960	0
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	557	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	557	4250		Thu tiền phạt	7.840.000	7.840.000	0	0	0	0	7.840.000	7.840.000	0	0	0	0
2	557	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	7.840.000	7.840.000	0	0	0	0	7.840.000	7.840.000	0	0	0	0
2	557	4900		Các khoản thu khác	64.977.867	0	64.977.867	64.977.867	0	0	64.977.867	0	64.977.867	64.977.867	0	0
2	557	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	64.977.867	0	64.977.867	64.977.867	0	0	64.977.867	0	64.977.867	64.977.867	0	0
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	23.725.344.141	2.315.143.104	21.410.201.037	10.034.054.030	10.059.034.842	1.317.112.165	23.725.344.141	2.315.143.104	21.410.201.037	10.034.054.030	10.059.034.842	1.317.112.165
2	558	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.473.772.745	0	1.473.772.745	1.473.772.745	0	0	1.473.772.745	0	1.473.772.745	1.473.772.745	0	0
2	558	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.473.772.745	0	1.473.772.745	1.473.772.745	0	0	1.473.772.745	0	1.473.772.745	1.473.772.745	0	0
2	558	1550		Thuế tài nguyên	902.752.278	0	902.752.278	451.376.139	451.376.139	0	902.752.278	0	902.752.278	451.376.139	451.376.139	0
2	558	1550	1552	Nước thủy điện	10.444.000	0	10.444.000	5.222.000	5.222.000	0	10.444.000	0	10.444.000	5.222.000	5.222.000	0
2	558	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	110.000.000	0	110.000.000	55.000.000	55.000.000	0	110.000.000	0	110.000.000	55.000.000	55.000.000	0
2	558	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	779.952.278	0	779.952.278	389.976.139	389.976.139	0	779.952.278	0	779.952.278	389.976.139	389.976.139	0
2	558	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	2.356.000	0	2.356.000	1.178.000	1.178.000	0	2.356.000	0	2.356.000	1.178.000	1.178.000	0
2	558	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	155.432.261	0	155.432.261	62.172.903	62.172.903	31.086.455	155.432.261	0	155.432.261	62.172.903	62.172.903	31.086.455
2	558	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	155.432.261	0	155.432.261	62.172.903	62.172.903	31.086.455	155.432.261	0	155.432.261	62.172.903	62.172.903	31.086.455
2	558	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.048.293.908	2.302.589.429	2.745.704.479	2.745.704.479	0	0	5.048.293.908	2.302.589.429	2.745.704.479	2.745.704.479	0	0

2	558	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.745.704.479	0	2.745.704.479	2.745.704.479	0	0	2.745.704.479	0	2.745.704.479	2.745.704.479	0	0
2	558	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.302.589.429	2.302.589.429	0	0	0	0	2.302.589.429	2.302.589.429	0	0	0	0
2	558	1900		Thuế nhập khẩu	476.175	476.175	0	0	0	0	476.175	476.175	0	0	0	0
2	558	1900	1901	Thuế nhập khẩu	476.175	476.175	0	0	0	0	476.175	476.175	0	0	0	0
2	558	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	7.050.057.982	0	7.050.057.982	114.200.940	6.919.857.042	16.000.000	7.050.057.982	0	7.050.057.982	114.200.940	6.919.857.042	16.000.000
2	558	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	7.010.057.982	0	7.010.057.982	114.200.940	6.895.857.042	0	7.010.057.982	0	7.010.057.982	114.200.940	6.895.857.042	0
2	558	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	40.000.000	0	40.000.000	0	24.000.000	16.000.000	40.000.000	0	40.000.000	0	24.000.000	16.000.000
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	81.000.000	0	81.000.000	0	81.000.000	0	81.000.000	0	81.000.000	0	81.000.000	0
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0
2	558	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0	8.000.000	0
2	558	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	6.350.128.536	0	6.350.128.536	2.540.051.413	2.540.051.413	1.270.025.710	6.350.128.536	0	6.350.128.536	2.540.051.413	2.540.051.413	1.270.025.710
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	6.350.128.536	0	6.350.128.536	2.540.051.413	2.540.051.413	1.270.025.710	6.350.128.536	0	6.350.128.536	2.540.051.413	2.540.051.413	1.270.025.710
2	558	4250		Thu tiền phạt	12.077.500	12.077.500	0	0	0	0	12.077.500	12.077.500	0	0	0	0
2	558	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	12.000.000	12.000.000	0	0	0	0	12.000.000	12.000.000	0	0	0	0
2	558	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	77.500	77.500	0	0	0	0	77.500	77.500	0	0	0	0
2	558	4900		Các khoản thu khác	2.651.352.756	0	2.651.352.756	2.646.775.411	4.577.345	0	2.651.352.756	0	2.651.352.756	2.646.775.411	4.577.345	0
2	558	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	2.264.455.000	0	2.264.455.000	2.264.455.000	0	0	2.264.455.000	0	2.264.455.000	2.264.455.000	0	0

2	558	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	9.154.689	0	9.154.689	4.577.344	4.577.345	0	9.154.689	0	9.154.689	4.577.344	4.577.345	0
2	558	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	15.416.060	0	15.416.060	15.416.060	0	0	15.416.060	0	15.416.060	15.416.060	0	0
2	558	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	362.327.007	0	362.327.007	362.327.007	0	0	362.327.007	0	362.327.007	362.327.007	0	0
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	109.824.435	0	109.824.435	102.824.435	7.000.000	0	109.824.435	0	109.824.435	102.824.435	7.000.000	0
2	559	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.012.952	0	15.012.952	15.012.952	0	0	15.012.952	0	15.012.952	15.012.952	0	0
2	559	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	15.012.952	0	15.012.952	15.012.952	0	0	15.012.952	0	15.012.952	15.012.952	0	0
2	559	1700		Thuế giá trị gia tăng	87.811.483	0	87.811.483	87.811.483	0	0	87.811.483	0	87.811.483	87.811.483	0	0
2	559	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	87.811.483	0	87.811.483	87.811.483	0	0	87.811.483	0	87.811.483	87.811.483	0	0
2	559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0
2	559	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
2	559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
2	560			Các quan hệ khác của ngân sách	5.120.668.915.038	0	5.120.668.915.038	5.120.668.915.038	0	0	5.120.668.915.038	0	5.120.668.915.038	5.120.668.915.038	0	0
2	560	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	571.166.047.038	0	571.166.047.038	571.166.047.038	0	0	571.166.047.038	0	571.166.047.038	571.166.047.038	0	0

2	560	0900	0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	324.240.000	0	324.240.000	324.240.000	0	0	324.240.000	0	324.240.000	324.240.000	0	0
2	560	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	366.365.543.170	0	366.365.543.170	366.365.543.170	0	0	366.365.543.170	0	366.365.543.170	366.365.543.170	0	0
2	560	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	5.972.060.753	0	5.972.060.753	5.972.060.753	0	0	5.972.060.753	0	5.972.060.753	5.972.060.753	0	0
2	560	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	65.018.813.205	0	65.018.813.205	65.018.813.205	0	0	65.018.813.205	0	65.018.813.205	65.018.813.205	0	0
2	560	0900	0916	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	5.129.389.910	0	5.129.389.910	5.129.389.910	0	0	5.129.389.910	0	5.129.389.910	5.129.389.910	0	0
2	560	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	128.356.000.000	0	128.356.000.000	128.356.000.000	0	0	128.356.000.000	0	128.356.000.000	128.356.000.000	0	0
2	560	1400		Thu tiền sử dụng đất	30.798.058.000	0	30.798.058.000	30.798.058.000	0	0	30.798.058.000	0	30.798.058.000	30.798.058.000	0	0
2	560	1400	1401	Đất được nhà nước giao	30.798.058.000	0	30.798.058.000	30.798.058.000	0	0	30.798.058.000	0	30.798.058.000	30.798.058.000	0	0
2	560	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.167.605.000	0	4.167.605.000	4.167.605.000	0	0	4.167.605.000	0	4.167.605.000	4.167.605.000	0	0

2	560	3600	3604	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất	4.167.605.000	0	4.167.605.000	4.167.605.000	0	0	4.167.605.000	0	4.167.605.000	4.167.605.000	0	0
2	560	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.505.352.000.000	0	4.505.352.000.000	4.505.352.000.000	0	0	4.505.352.000.000	0	4.505.352.000.000	4.505.352.000.000	0	0
2	560	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	3.617.700.000.000	0	3.617.700.000.000	3.617.700.000.000	0	0	3.617.700.000.000	0	3.617.700.000.000	3.617.700.000.000	0	0
2	560	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	887.652.000.000	0	887.652.000.000	887.652.000.000	0	0	887.652.000.000	0	887.652.000.000	887.652.000.000	0	0
2	560	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	150.191.000	0	150.191.000	150.191.000	0	0	150.191.000	0	150.191.000	150.191.000	0	0
2	560	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	150.191.000	0	150.191.000	150.191.000	0	0	150.191.000	0	150.191.000	150.191.000	0	0
2	560	4900		Các khoản thu khác	9.035.014.000	0	9.035.014.000	9.035.014.000	0	0	9.035.014.000	0	9.035.014.000	9.035.014.000	0	0
2	560	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	2.494.374.000	0	2.494.374.000	2.494.374.000	0	0	2.494.374.000	0	2.494.374.000	2.494.374.000	0	0
2	560	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	6.540.640.000	0	6.540.640.000	6.540.640.000	0	0	6.540.640.000	0	6.540.640.000	6.540.640.000	0	0
2	561			Nhà thầu chính ngoài nước	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0
2	561	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0
2	561	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0	34.888.410	0	34.888.410	34.888.410	0	0
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	12.946.031.920	0	12.946.031.920	6.865.693.502	6.066.612.264	13.726.154	12.946.031.920	0	12.946.031.920	6.865.693.502	6.066.612.264	13.726.154
2	564	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.365.123	0	308.365.123	308.365.123	0	0	308.365.123	0	308.365.123	308.365.123	0	0
2	564	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	308.365.123	0	308.365.123	308.365.123	0	0	308.365.123	0	308.365.123	308.365.123	0	0
2	564	1550		Thuế tài nguyên	11.991.346.345	0	11.991.346.345	5.995.673.172	5.995.673.173	0	11.991.346.345	0	11.991.346.345	5.995.673.172	5.995.673.173	0
2	564	1550	1552	Nước thủy điện	11.991.346.345	0	11.991.346.345	5.995.673.172	5.995.673.173	0	11.991.346.345	0	11.991.346.345	5.995.673.172	5.995.673.173	0

2	564	1700		Thuế giá trị gia tăng	534.454.239	0	534.454.239	534.454.239	0	0	534.454.239	0	534.454.239	534.454.239	0	0
2	564	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	534.454.239	0	534.454.239	534.454.239	0	0	534.454.239	0	534.454.239	534.454.239	0	0
2	564	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.634.126	0	2.634.126	2.634.126	0	0	2.634.126	0	2.634.126	2.634.126	0	0
2	564	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	2.634.126	0	2.634.126	2.634.126	0	0	2.634.126	0	2.634.126	2.634.126	0	0
2	564	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	4.867.845	0	4.867.845	0	3.407.491	1.460.354	4.867.845	0	4.867.845	0	3.407.491	1.460.354
2	564	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	4.867.845	0	4.867.845	0	3.407.491	1.460.354	4.867.845	0	4.867.845	0	3.407.491	1.460.354
2	564	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0	43.000.000	0
2	564	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0	12.000.000	0
2	564	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
2	564	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	29.000.000	0	29.000.000	0	29.000.000	0	29.000.000	0	29.000.000	0	29.000.000	0
2	564	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	61.329.000	0	61.329.000	24.531.600	24.531.600	12.265.800	61.329.000	0	61.329.000	24.531.600	24.531.600	12.265.800
2	564	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	61.329.000	0	61.329.000	24.531.600	24.531.600	12.265.800	61.329.000	0	61.329.000	24.531.600	24.531.600	12.265.800
2	564	4900		Các khoản thu khác	35.242	0	35.242	35.242	0	0	35.242	0	35.242	35.242	0	0
2	564	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	35.242	0	35.242	35.242	0	0	35.242	0	35.242	35.242	0	0
2	599			Các đơn vị khác	10.170.795.200	12.581.243	10.158.213.957	10.154.213.957	4.000.000	0	10.170.795.200	12.581.243	10.158.213.957	10.154.213.957	4.000.000	0
2	599	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000	0	0	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000	0	0
2	599	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000	0	0	78.000.000	0	78.000.000	78.000.000	0	0
2	599	1700		Thuế giá trị gia tăng	116.223.200	0	116.223.200	116.223.200	0	0	116.223.200	0	116.223.200	116.223.200	0	0

2	599	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	116.223.200	0	116.223.200	116.223.200	0	0	116.223.200	0	116.223.200	116.223.200	0	0
2	599	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	599	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
2	599	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	98.303.469	0	98.303.469	98.303.469	0	0	98.303.469	0	98.303.469	98.303.469	0	0
2	599	3850	3899	Khác	98.303.469	0	98.303.469	98.303.469	0	0	98.303.469	0	98.303.469	98.303.469	0	0
2	599	4250		Thu tiền phạt	12.581.243	12.581.243	0	0	0	0	12.581.243	12.581.243	0	0	0	0
2	599	4250	4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	12.581.243	12.581.243	0	0	0	0	12.581.243	12.581.243	0	0	0	0
2	599	4900		Các khoản thu khác	9.861.687.288	0	9.861.687.288	9.861.687.288	0	0	9.861.687.288	0	9.861.687.288	9.861.687.288	0	0
2	599	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	9.671.667.288	0	9.671.667.288	9.671.667.288	0	0	9.671.667.288	0	9.671.667.288	9.671.667.288	0	0
2	599	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	190.020.000	0	190.020.000	190.020.000	0	0	190.020.000	0	190.020.000	190.020.000	0	0
3					**6.074.469.056.911**	**65.853.603.427**	**6.008.615.453.484**	**105.202.453.940**	**5.573.831.576.926**	**329.581.422.618**	**6.074.469.056.911**	**65.853.603.427**	**6.008.615.453.484**	**105.202.453.940**	**5.573.831.576.926**	**329.581.422.618**
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	11.992.228.448	0	11.992.228.448	1.967.291.940	10.024.936.508	0	11.992.228.448	0	11.992.228.448	1.967.291.940	10.024.936.508	0
3	605	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.228.800	0	49.228.800	49.228.800	0	0	49.228.800	0	49.228.800	49.228.800	0	0
3	605	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	49.228.800	0	49.228.800	49.228.800	0	0	49.228.800	0	49.228.800	49.228.800	0	0
3	605	1700		Thuế giá trị gia tăng	58.555.640	0	58.555.640	58.555.640	0	0	58.555.640	0	58.555.640	58.555.640	0	0
3	605	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	58.555.640	0	58.555.640	58.555.640	0	0	58.555.640	0	58.555.640	58.555.640	0	0
3	605	2100		Phí trong lĩnh vực khác	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0
3	605	2100	2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0	3.222.000	0

3	605	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	29.270.000	0	29.270.000	0	29.270.000	0	29.270.000	0	29.270.000	0	29.270.000	0
3	605	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	5.180.000	0	5.180.000	0	5.180.000	0	5.180.000	0	5.180.000	0	5.180.000	0
3	605	2150	2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	18.750.000	0	18.750.000	0	18.750.000	0	18.750.000	0	18.750.000	0	18.750.000	0
3	605	2150	2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	5.340.000	0	5.340.000	0	5.340.000	0	5.340.000	0	5.340.000	0	5.340.000	0
3	605	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	64.740.220	0	64.740.220	0	64.740.220	0	64.740.220	0	64.740.220	0	64.740.220	0
3	605	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	52.515.220	0	52.515.220	0	52.515.220	0	52.515.220	0	52.515.220	0	52.515.220	0
3	605	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	12.225.000	0	12.225.000	0	12.225.000	0	12.225.000	0	12.225.000	0	12.225.000	0
3	605	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0
3	605	2450	2452	Phí thăm quan	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0
3	605	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0
3	605	2550	2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0	1.877.000	0
3	605	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	33.303.200	0	33.303.200	0	33.303.200	0	33.303.200	0	33.303.200	0	33.303.200	0
3	605	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	33.243.200	0	33.243.200	0	33.243.200	0	33.243.200	0	33.243.200	0	33.243.200	0
3	605	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	60.000	0	60.000	0	60.000	0	60.000	0	60.000	0	60.000	0
3	605	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	61.560.746	0	61.560.746	0	61.560.746	0	61.560.746	0	61.560.746	0	61.560.746	0
3	605	2700	2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	2.852.400	0	2.852.400	0	2.852.400	0	2.852.400	0	2.852.400	0	2.852.400	0

3	605	2700	2716	Phí chứng thực	5.312.800	0	5.312.800	0	5.312.800	0	5.312.800	0	5.312.800	0	5.312.800	0
3	605	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	53.395.546	0	53.395.546	0	53.395.546	0	53.395.546	0	53.395.546	0	53.395.546	0
3	605	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	9.397.800	0	9.397.800	0	9.397.800	0	9.397.800	0	9.397.800	0	9.397.800	0
3	605	2750	2751	Lệ phí quốc tịch	4.752.000	0	4.752.000	0	4.752.000	0	4.752.000	0	4.752.000	0	4.752.000	0
3	605	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	4.645.800	0	4.645.800	0	4.645.800	0	4.645.800	0	4.645.800	0	4.645.800	0
3	605	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	306.701.900	0	306.701.900	0	306.701.900	0	306.701.900	0	306.701.900	0	306.701.900	0
3	605	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	119.800.000	0	119.800.000	0	119.800.000	0	119.800.000	0	119.800.000	0	119.800.000	0
3	605	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	154.651.000	0	154.651.000	0	154.651.000	0	154.651.000	0	154.651.000	0	154.651.000	0
3	605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	12.250.900	0	12.250.900	0	12.250.900	0	12.250.900	0	12.250.900	0	12.250.900	0
3	605	2800	2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0	20.000.000	0
3	605	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	212.337.700	0	212.337.700	0	212.337.700	0	212.337.700	0	212.337.700	0	212.337.700	0
3	605	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	196.287.700	0	196.287.700	0	196.287.700	0	196.287.700	0	196.287.700	0	196.287.700	0
3	605	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	10.050.000	0	10.050.000	0	10.050.000	0	10.050.000	0	10.050.000	0	10.050.000	0
3	605	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
3	605	3300		Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0
3	605	3300	3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0	26.000.000	0
3	605	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	136.157.000	0	136.157.000	0	136.157.000	0	136.157.000	0	136.157.000	0	136.157.000	0
3	605	3350	3351	Mô tô	1.500.000	0	1.500.000	0	1.500.000	0	1.500.000	0	1.500.000	0	1.500.000	0
3	605	3350	3352	Ô tô con, ô tô tải	134.657.000	0	134.657.000	0	134.657.000	0	134.657.000	0	134.657.000	0	134.657.000	0
3	605	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0
3	605	3450	3499	Khác	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0	7.665.042.342	0

3	605	4250		Thu tiền phạt	1.242.098.750	0	1.242.098.750	0	1.242.098.750	0	1.242.098.750	0	1.242.098.750	0	1.242.098.750	0
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	319.950.000	0	319.950.000	0	319.950.000	0	319.950.000	0	319.950.000	0	319.950.000	0
3	605	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	75.000.000	0	75.000.000	0	75.000.000	0	75.000.000	0	75.000.000	0	75.000.000	0
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	110.770.000	0	110.770.000	0	110.770.000	0	110.770.000	0	110.770.000	0	110.770.000	0
3	605	4250	4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	105.000.000	0	105.000.000	0	105.000.000	0	105.000.000	0	105.000.000	0	105.000.000	0
3	605	4250	4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	13.100.000	0	13.100.000	0	13.100.000	0	13.100.000	0	13.100.000	0	13.100.000	0
3	605	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	47.620.000	0	47.620.000	0	47.620.000	0	47.620.000	0	47.620.000	0	47.620.000	0
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	570.658.750	0	570.658.750	0	570.658.750	0	570.658.750	0	570.658.750	0	570.658.750	0
3	605	4900		Các khoản thu khác	1.992.735.350	0	1.992.735.350	1.859.507.500	133.227.850	0	1.992.735.350	0	1.992.735.350	1.859.507.500	133.227.850	0
3	605	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.859.507.500	0	1.859.507.500	1.859.507.500	0	0	1.859.507.500	0	1.859.507.500	1.859.507.500	0	0
3	605	4900	4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	2.414.250	0	2.414.250	0	2.414.250	0	2.414.250	0	2.414.250	0	2.414.250	0
3	605	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	130.813.600	0	130.813.600	0	130.813.600	0	130.813.600	0	130.813.600	0	130.813.600	0
3	612			Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	163.500.601	293.239	163.207.362	153.177.362	10.030.000	0	163.500.601	293.239	163.207.362	153.177.362	10.030.000	0
3	612	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.118.600	0	3.118.600	3.118.600	0	0	3.118.600	0	3.118.600	3.118.600	0	0
3	612	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.118.600	0	3.118.600	3.118.600	0	0	3.118.600	0	3.118.600	3.118.600	0	0
3	612	1700		Thuế giá trị gia tăng	25.892.859	0	25.892.859	25.892.859	0	0	25.892.859	0	25.892.859	25.892.859	0	0

3	612	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	25.892.859	0	25.892.859	25.892.859	0	0	25.892.859	0	25.892.859	25.892.859	0	0
3	612	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0
3	612	2150	2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0	3.030.000	0
3	612	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0	7.000.000	0
3	612	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	612	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0	5.000.000	0
3	612	4250		Thu tiền phạt	293.239	293.239	0	0	0	0	293.239	293.239	0	0	0	0
3	612	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	293.239	293.239	0	0	0	0	293.239	293.239	0	0	0	0
3	612	4900		Các khoản thu khác	124.165.903	0	124.165.903	124.165.903	0	0	124.165.903	0	124.165.903	124.165.903	0	0
3	612	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	123.631.880	0	123.631.880	123.631.880	0	0	123.631.880	0	123.631.880	123.631.880	0	0
3	612	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	534.023	0	534.023	534.023	0	0	534.023	0	534.023	534.023	0	0
3	614			Phòng Tư pháp	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0
3	614	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0
3	614	2700	2715	Phí công chứng	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0	612.000	0
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0
3	618	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0
3	618	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0	43.730.000	0
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	339.481.759	0	339.481.759	295.632.559	43.849.200	0	339.481.759	0	339.481.759	295.632.559	43.849.200	0

3	620	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0	0	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0	0
3	620	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0	0	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	0	0
3	620	1700		Thuế giá trị gia tăng	291.632.559	0	291.632.559	291.632.559	0	0	291.632.559	0	291.632.559	291.632.559	0	0
3	620	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	291.632.559	0	291.632.559	291.632.559	0	0	291.632.559	0	291.632.559	291.632.559	0	0
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0	37.171.200	0
3	620	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0
3	620	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0	4.678.000	0
3	620	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	620	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	122.696.658	3.012.830	119.683.828	110.676.928	9.006.900	0	122.696.658	3.012.830	119.683.828	110.676.928	9.006.900	0
3	622	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.936.200	0	7.936.200	7.936.200	0	0	7.936.200	0	7.936.200	7.936.200	0	0
3	622	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.936.200	0	7.936.200	7.936.200	0	0	7.936.200	0	7.936.200	7.936.200	0	0
3	622	1700		Thuế giá trị gia tăng	102.722.728	0	102.722.728	102.722.728	0	0	102.722.728	0	102.722.728	102.722.728	0	0
3	622	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	102.722.728	0	102.722.728	102.722.728	0	0	102.722.728	0	102.722.728	102.722.728	0	0
3	622	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0

3	622	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
3	622	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	622	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
3	622	4250		Thu tiền phạt	3.012.830	3.012.830	0	0	0	0	3.012.830	3.012.830	0	0	0	0
3	622	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	2.700.000	2.700.000	0	0	0	0	2.700.000	2.700.000	0	0	0	0
3	622	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	312.830	312.830	0	0	0	0	312.830	312.830	0	0	0	0
3	622	4900		Các khoản thu khác	24.900	0	24.900	18.000	6.900	0	24.900	0	24.900	18.000	6.900	0
3	622	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	18.000	0	18.000	18.000	0	0	18.000	0	18.000	18.000	0	0
3	622	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	6.900	0	6.900	0	6.900	0	6.900	0	6.900	0	6.900	0
3	623			Phòng Y tế	92.142.238	0	92.142.238	75.682.688	16.459.550	0	92.142.238	0	92.142.238	75.682.688	16.459.550	0
3	623	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.284.520	0	20.284.520	20.284.520	0	0	20.284.520	0	20.284.520	20.284.520	0	0
3	623	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	18.806.920	0	18.806.920	18.806.920	0	0	18.806.920	0	18.806.920	18.806.920	0	0
3	623	1050	1099	Khác	1.477.600	0	1.477.600	1.477.600	0	0	1.477.600	0	1.477.600	1.477.600	0	0
3	623	1700		Thuế giá trị gia tăng	54.850.623	0	54.850.623	54.850.623	0	0	54.850.623	0	54.850.623	54.850.623	0	0
3	623	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	54.850.623	0	54.850.623	54.850.623	0	0	54.850.623	0	54.850.623	54.850.623	0	0
3	623	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0

3	623	2550	2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0	1.866.550	0
3	623	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0
3	623	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0	1.593.000	0
3	623	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0
3	623	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	623	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0	11.000.000	0
3	623	4900		Các khoản thu khác	547.545	0	547.545	547.545	0	0	547.545	0	547.545	547.545	0	0
3	623	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	118	0	118	118	0	0	118	0	118	118	0	0
3	623	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	547.427	0	547.427	547.427	0	0	547.427	0	547.427	547.427	0	0
3	624			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	97.869.374	0	97.869.374	95.869.374	2.000.000	0	97.869.374	0	97.869.374	95.869.374	2.000.000	0
3	624	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.786.757	0	1.786.757	1.786.757	0	0	1.786.757	0	1.786.757	1.786.757	0	0
3	624	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.786.757	0	1.786.757	1.786.757	0	0	1.786.757	0	1.786.757	1.786.757	0	0
3	624	1700		Thuế giá trị gia tăng	94.082.617	0	94.082.617	94.082.617	0	0	94.082.617	0	94.082.617	94.082.617	0	0
3	624	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	94.082.617	0	94.082.617	94.082.617	0	0	94.082.617	0	94.082.617	94.082.617	0	0

3	624	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	624	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	625			Phòng Văn hóa và Thông tin	894.844.000	0	894.844.000	26.844.000	868.000.000	0	894.844.000	0	894.844.000	26.844.000	868.000.000	0
3	625	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.383.000	0	19.383.000	19.383.000	0	0	19.383.000	0	19.383.000	19.383.000	0	0
3	625	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	19.383.000	0	19.383.000	19.383.000	0	0	19.383.000	0	19.383.000	19.383.000	0	0
3	625	1700		Thuế giá trị gia tăng	7.425.000	0	7.425.000	7.425.000	0	0	7.425.000	0	7.425.000	7.425.000	0	0
3	625	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	7.425.000	0	7.425.000	7.425.000	0	0	7.425.000	0	7.425.000	7.425.000	0	0
3	625	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0	3.000.000	0
3	625	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	625	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000	0
3	625	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0
3	625	4500	4549	Khác	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0	865.000.000	0
3	625	4900		Các khoản thu khác	36.000	0	36.000	36.000	0	0	36.000	0	36.000	36.000	0	0
3	625	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	36.000	0	36.000	36.000	0	0	36.000	0	36.000	36.000	0	0
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	134.952.200	0	134.952.200	79.792.200	55.160.000	0	134.952.200	0	134.952.200	79.792.200	55.160.000	0
3	626	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.661.650	0	10.661.650	10.661.650	0	0	10.661.650	0	10.661.650	10.661.650	0	0
3	626	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	10.661.650	0	10.661.650	10.661.650	0	0	10.661.650	0	10.661.650	10.661.650	0	0
3	626	1700		Thuế giá trị gia tăng	69.130.550	0	69.130.550	69.130.550	0	0	69.130.550	0	69.130.550	69.130.550	0	0

3	626	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	69.130.550	0	69.130.550	69.130.550	0	0	69.130.550	0	69.130.550	69.130.550	0	0
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0	4.336.000	0
3	626	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0
3	626	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0	42.369.000	0
3	626	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0
3	626	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0	2.440.000	0
3	626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
3	626	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
3	626	4900		Các khoản thu khác	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0
3	626	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0	15.000	0
3	635			Phòng Nội vụ	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	635	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	635	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	637			Thanh tra huyện	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0
3	637	4300		Thu tịch thu	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0
3	637	4300	4349	Tịch thu khác	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0	85.192.020	0
3	640			Đài Phát thanh	3.950.000	0	3.950.000	3.950.000	0	0	3.950.000	0	3.950.000	3.950.000	0	0
3	640	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0

3	640	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0
3	640	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0
3	640	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0	1.975.000	0	1.975.000	1.975.000	0	0
3	711			Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200
3	711	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200
3	711	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200	2.522.000	0	2.522.000	0	2.269.800	252.200
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	278.601.728.218	65.604.035.367	212.997.692.851	10.964.316.681	196.583.072.447	5.450.303.723	278.601.728.218	65.604.035.367	212.997.692.851	10.964.316.681	196.583.072.447	5.450.303.723
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.312.272.002	0	18.312.272.002	0	18.308.771.326	3.500.676	18.312.272.002	0	18.312.272.002	0	18.308.771.326	3.500.676
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	18.254.250.006	0	18.254.250.006	0	18.250.749.330	3.500.676	18.254.250.006	0	18.254.250.006	0	18.250.749.330	3.500.676
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	58.021.996	0	58.021.996	0	58.021.996	0	58.021.996	0	58.021.996	0	58.021.996	0
3	754	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	5.483.156.993	0	5.483.156.993	2.193.262.793	1.644.947.093	1.644.947.107	5.483.156.993	0	5.483.156.993	2.193.262.793	1.644.947.093	1.644.947.107
3	754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	5.483.156.993	0	5.483.156.993	2.193.262.793	1.644.947.093	1.644.947.107	5.483.156.993	0	5.483.156.993	2.193.262.793	1.644.947.093	1.644.947.107
3	754	1550		Thuế tài nguyên	8.179.320.843	0	8.179.320.843	0	8.179.320.843	0	8.179.320.843	0	8.179.320.843	0	8.179.320.843	0
3	754	1550	1552	Nước thủy điện	398.031.082	0	398.031.082	0	398.031.082	0	398.031.082	0	398.031.082	0	398.031.082	0
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	7.736.768.136	0	7.736.768.136	0	7.736.768.136	0	7.736.768.136	0	7.736.768.136	0	7.736.768.136	0
3	754	1550	1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	18.369.906	0	18.369.906	0	18.369.906	0	18.369.906	0	18.369.906	0	18.369.906	0
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	17.343.847	0	17.343.847	0	17.343.847	0	17.343.847	0	17.343.847	0	17.343.847	0

3	754	1550	1599	Tài nguyên khoáng sản khác	8.807.872	0	8.807.872	0	8.807.872	0	8.807.872	0	8.807.872	0	8.807.872	0
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.115.490.537	0	1.115.490.537	446.196.203	446.196.203	223.098.131	1.115.490.537	0	1.115.490.537	446.196.203	446.196.203	223.098.131
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.115.490.537	0	1.115.490.537	446.196.203	446.196.203	223.098.131	1.115.490.537	0	1.115.490.537	446.196.203	446.196.203	223.098.131
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	146.980.581.331	14.717.736.051	132.262.845.280	2.229.811.272	130.033.034.008	0	146.980.581.331	14.717.736.051	132.262.845.280	2.229.811.272	130.033.034.008	0
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	132.262.845.280	0	132.262.845.280	2.229.811.272	130.033.034.008	0	132.262.845.280	0	132.262.845.280	2.229.811.272	130.033.034.008	0
3	754	1700	1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	14.717.736.051	14.717.736.051	0	0	0	0	14.717.736.051	14.717.736.051	0	0	0	0
3	754	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	129.621.296	0	129.621.296	0	129.621.296	0	129.621.296	0	129.621.296	0	129.621.296	0
3	754	1750	1754	Rượu sản xuất trong nước	62.815.469	0	62.815.469	0	62.815.469	0	62.815.469	0	62.815.469	0	62.815.469	0
3	754	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	66.805.827	0	66.805.827	0	66.805.827	0	66.805.827	0	66.805.827	0	66.805.827	0
3	754	1850		Thuế xuất khẩu	46.771.918.500	46.771.918.500	0	0	0	0	46.771.918.500	46.771.918.500	0	0	0	0
3	754	1850	1851	Thuế xuất khẩu	46.771.918.500	46.771.918.500	0	0	0	0	46.771.918.500	46.771.918.500	0	0	0	0
3	754	1900		Thuế nhập khẩu	970.959.554	970.959.554	0	0	0	0	970.959.554	970.959.554	0	0	0	0
3	754	1900	1901	Thuế nhập khẩu	970.959.554	970.959.554	0	0	0	0	970.959.554	970.959.554	0	0	0	0
3	754	2000		Thuế bảo vệ môi trường	32.000.000	20.468.000	11.532.000	11.532.000	0	0	32.000.000	20.468.000	11.532.000	11.532.000	0	0
3	754	2000	2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước	11.532.000	0	11.532.000	11.532.000	0	0	11.532.000	0	11.532.000	11.532.000	0	0
3	754	2000	2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	20.468.000	20.468.000	0	0	0	0	20.468.000	20.468.000	0	0	0	0
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	3.171.393.016	0	3.171.393.016	0	1.919.489.181	1.251.903.835	3.171.393.016	0	3.171.393.016	0	1.919.489.181	1.251.903.835
3	754	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	41.633.433	0	41.633.433	0	41.633.433	0	41.633.433	0	41.633.433	0	41.633.433	0
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	3.129.759.583	0	3.129.759.583	0	1.877.855.748	1.251.903.835	3.129.759.583	0	3.129.759.583	0	1.877.855.748	1.251.903.835
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	6.801.893.550	0	6.801.893.550	19.920.000	6.460.168.892	321.804.658	6.801.893.550	0	6.801.893.550	19.920.000	6.460.168.892	321.804.658
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.328.538.824	0	1.328.538.824	0	1.006.734.166	321.804.658	1.328.538.824	0	1.328.538.824	0	1.006.734.166	321.804.658
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	5.436.489.726	0	5.436.489.726	18.600.000	5.417.889.726	0	5.436.489.726	0	5.436.489.726	18.600.000	5.417.889.726	0
3	754	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	36.865.000	0	36.865.000	1.320.000	35.545.000	0	36.865.000	0	36.865.000	1.320.000	35.545.000	0

3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	16.026.306.418	0	16.026.306.418	0	16.026.306.418	0	16.026.306.418	0	16.026.306.418	0	16.026.306.418	0
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.570.500.000	0	1.570.500.000	0	1.570.500.000	0	1.570.500.000	0	1.570.500.000	0	1.570.500.000	0
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	13.170.502.342	0	13.170.502.342	0	13.170.502.342	0	13.170.502.342	0	13.170.502.342	0	13.170.502.342	0
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.285.304.076	0	1.285.304.076	0	1.285.304.076	0	1.285.304.076	0	1.285.304.076	0	1.285.304.076	0
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	12.951.090.355	0	12.951.090.355	5.478.455.539	5.478.455.539	1.994.179.277	12.951.090.355	0	12.951.090.355	5.478.455.539	5.478.455.539	1.994.179.277
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	3.704.011.781	0	3.704.011.781	1.481.604.710	1.481.604.710	740.802.361	3.704.011.781	0	3.704.011.781	1.481.604.710	1.481.604.710	740.802.361
3	754	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	9.247.078.574	0	9.247.078.574	3.996.850.829	3.996.850.829	1.253.376.916	9.247.078.574	0	9.247.078.574	3.996.850.829	3.996.850.829	1.253.376.916
3	754	4250		Thu tiền phạt	3.115.488.225	3.115.488.225	0	0	0	0	3.115.488.225	3.115.488.225	0	0	0	0
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	2.868.345.513	2.868.345.513	0	0	0	0	2.868.345.513	2.868.345.513	0	0	0	0
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	6.103.572	6.103.572	0	0	0	0	6.103.572	6.103.572	0	0	0	0
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	241.039.140	241.039.140	0	0	0	0	241.039.140	241.039.140	0	0	0	0
3	754	4900		Các khoản thu khác	8.560.235.598	7.465.037	8.552.770.561	585.138.874	7.956.761.648	10.870.039	8.560.235.598	7.465.037	8.552.770.561	585.138.874	7.956.761.648	10.870.039
3	754	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	570.645.500	0	570.645.500	570.645.500	0	0	570.645.500	0	570.645.500	570.645.500	0	0
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	693.515.936	0	693.515.936	0	693.515.936	0	693.515.936	0	693.515.936	0	693.515.936	0

3	754	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	36.233.444	0	36.233.444	14.493.374	10.870.031	10.870.039	36.233.444	0	36.233.444	14.493.374	10.870.031	10.870.039
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	157.984.290	0	157.984.290	0	157.984.290	0	157.984.290	0	157.984.290	0	157.984.290	0
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.535.804.821	0	2.535.804.821	0	2.535.804.821	0	2.535.804.821	0	2.535.804.821	0	2.535.804.821	0
3	754	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.025.931	0	1.025.931	0	1.025.931	0	1.025.931	0	1.025.931	0	1.025.931	0
3	754	4900	4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	7.463.037	7.463.037	0	0	0	0	7.463.037	7.463.037	0	0	0	0
3	754	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.000	2.000	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	4.539.748.728	0	4.539.748.728	0	4.539.748.728	0	4.539.748.728	0	4.539.748.728	0	4.539.748.728	0
3	754	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	17.811.911	0	17.811.911	0	17.811.911	0	17.811.911	0	17.811.911	0	17.811.911	0
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	8.692.116.656	155.192.606	8.536.924.050	133.216.908	8.223.333.971	180.373.171	8.692.116.656	155.192.606	8.536.924.050	133.216.908	8.223.333.971	180.373.171
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	551.797.679	0	551.797.679	0	551.797.679	0	551.797.679	0	551.797.679	0	551.797.679	0
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	537.290.399	0	537.290.399	0	537.290.399	0	537.290.399	0	537.290.399	0	537.290.399	0
3	755	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	14.507.280	0	14.507.280	0	14.507.280	0	14.507.280	0	14.507.280	0	14.507.280	0

3	755	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	142.089.399	0	142.089.399	56.835.759	42.626.819	42.626.821	142.089.399	0	142.089.399	56.835.759	42.626.819	42.626.821
3	755	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	142.089.399	0	142.089.399	56.835.759	42.626.819	42.626.821	142.089.399	0	142.089.399	56.835.759	42.626.819	42.626.821
3	755	1550		Thuế tài nguyên	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0
3	755	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0	731.248.150	0
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.807.619	0	12.807.619	5.123.046	5.123.046	2.561.527	12.807.619	0	12.807.619	5.123.046	5.123.046	2.561.527
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12.807.619	0	12.807.619	5.123.046	5.123.046	2.561.527	12.807.619	0	12.807.619	5.123.046	5.123.046	2.561.527
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0	5.065.565.047	0
3	755	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.394.922	0	16.394.922	0	16.394.922	0	16.394.922	0	16.394.922	0	16.394.922	0
3	755	1750	1754	Rượu sản xuất trong nước	13.832.922	0	13.832.922	0	13.832.922	0	13.832.922	0	13.832.922	0	13.832.922	0
3	755	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	2.562.000	0	2.562.000	0	2.562.000	0	2.562.000	0	2.562.000	0	2.562.000	0
3	755	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	248.020.523	0	248.020.523	0	148.812.313	99.208.210	248.020.523	0	248.020.523	0	148.812.313	99.208.210
3	755	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	248.020.523	0	248.020.523	0	148.812.313	99.208.210	248.020.523	0	248.020.523	0	148.812.313	99.208.210
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	200.682.800	0	200.682.800	0	200.682.800	0	200.682.800	0	200.682.800	0	200.682.800	0
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	198.814.800	0	198.814.800	0	198.814.800	0	198.814.800	0	198.814.800	0	198.814.800	0
3	755	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.868.000	0	1.868.000	0	1.868.000	0	1.868.000	0	1.868.000	0	1.868.000	0
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.228.200.000	0	1.228.200.000	0	1.228.200.000	0	1.228.200.000	0	1.228.200.000	0	1.228.200.000	0
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	79.000.000	0	79.000.000	0	79.000.000	0	79.000.000	0	79.000.000	0	79.000.000	0
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.054.000.000	0	1.054.000.000	0	1.054.000.000	0	1.054.000.000	0	1.054.000.000	0	1.054.000.000	0

3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	95.200.000	0	95.200.000	0	95.200.000	0	95.200.000	0	95.200.000	0	95.200.000	0
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	174.669.674	0	174.669.674	69.867.869	69.867.869	34.933.936	174.669.674	0	174.669.674	69.867.869	69.867.869	34.933.936
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	174.669.674	0	174.669.674	69.867.869	69.867.869	34.933.936	174.669.674	0	174.669.674	69.867.869	69.867.869	34.933.936
3	755	4250		Thu tiền phạt	155.192.606	155.192.606	0	0	0	0	155.192.606	155.192.606	0	0	0	0
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	142.258.511	142.258.511	0	0	0	0	142.258.511	142.258.511	0	0	0	0
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	12.934.095	12.934.095	0	0	0	0	12.934.095	12.934.095	0	0	0	0
3	755	4900		Các khoản thu khác	165.448.237	0	165.448.237	1.390.234	163.015.326	1.042.677	165.448.237	0	165.448.237	1.390.234	163.015.326	1.042.677
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	12.016.676	0	12.016.676	0	12.016.676	0	12.016.676	0	12.016.676	0	12.016.676	0
3	755	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	3.475.586	0	3.475.586	1.390.234	1.042.675	1.042.677	3.475.586	0	3.475.586	1.390.234	1.042.675	1.042.677
3	755	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	21.320.583	0	21.320.583	0	21.320.583	0	21.320.583	0	21.320.583	0	21.320.583	0
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	106.460.989	0	106.460.989	0	106.460.989	0	106.460.989	0	106.460.989	0	106.460.989	0
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	22.174.403	0	22.174.403	0	22.174.403	0	22.174.403	0	22.174.403	0	22.174.403	0
3	756			Hợp tác xã	6.521.357.410	31.665.589	6.489.691.821	106.650.439	2.749.530.624	3.633.510.758	6.521.357.410	31.665.589	6.489.691.821	106.650.439	2.749.530.624	3.633.510.758

3	756	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.337.593.950	0	3.337.593.950	0	1.549.501.446	1.788.092.504	3.337.593.950	0	3.337.593.950	0	1.549.501.446	1.788.092.504
3	756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.337.593.950	0	3.337.593.950	0	1.549.501.446	1.788.092.504	3.337.593.950	0	3.337.593.950	0	1.549.501.446	1.788.092.504
3	756	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	178.024.047	0	178.024.047	71.209.618	53.407.213	53.407.216	178.024.047	0	178.024.047	71.209.618	53.407.213	53.407.216
3	756	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	178.024.047	0	178.024.047	71.209.618	53.407.213	53.407.216	178.024.047	0	178.024.047	71.209.618	53.407.213	53.407.216
3	756	1550		Thuế tài nguyên	408.320.706	0	408.320.706	0	0	408.320.706	408.320.706	0	408.320.706	0	0	408.320.706
3	756	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	404.934.306	0	404.934.306	0	0	404.934.306	404.934.306	0	404.934.306	0	0	404.934.306
3	756	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	3.386.400	0	3.386.400	0	0	3.386.400	3.386.400	0	3.386.400	0	0	3.386.400
3	756	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.692.851	0	3.692.851	1.477.140	1.477.140	738.571	3.692.851	0	3.692.851	1.477.140	1.477.140	738.571
3	756	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.692.851	0	3.692.851	1.477.140	1.477.140	738.571	3.692.851	0	3.692.851	1.477.140	1.477.140	738.571
3	756	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.707.278.807	0	1.707.278.807	0	968.394.038	738.884.769	1.707.278.807	0	1.707.278.807	0	968.394.038	738.884.769
3	756	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.707.278.807	0	1.707.278.807	0	968.394.038	738.884.769	1.707.278.807	0	1.707.278.807	0	968.394.038	738.884.769
3	756	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	173.211.383	0	173.211.383	0	103.926.829	69.284.554	173.211.383	0	173.211.383	0	103.926.829	69.284.554
3	756	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	173.211.383	0	173.211.383	0	103.926.829	69.284.554	173.211.383	0	173.211.383	0	103.926.829	69.284.554
3	756	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	24.159.000	0	24.159.000	0	24.031.800	127.200	24.159.000	0	24.159.000	0	24.031.800	127.200
3	756	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	159.000	0	159.000	0	31.800	127.200	159.000	0	159.000	0	31.800	127.200
3	756	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	24.000.000	0	24.000.000	0	24.000.000	0	24.000.000	0	24.000.000	0	24.000.000	0
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	538.500.000	0	538.500.000	0	0	538.500.000	538.500.000	0	538.500.000	0	0	538.500.000

3	756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	35.000.000	0	35.000.000	0	0	35.000.000	35.000.000	0	35.000.000	0	0	35.000.000
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	483.500.000	0	483.500.000	0	0	483.500.000	483.500.000	0	483.500.000	0	0	483.500.000
3	756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	20.000.000	0	20.000.000	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	20.000.000
3	756	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	77.937.000	0	77.937.000	31.174.800	31.174.800	15.587.400	77.937.000	0	77.937.000	31.174.800	31.174.800	15.587.400
3	756	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	77.937.000	0	77.937.000	31.174.800	31.174.800	15.587.400	77.937.000	0	77.937.000	31.174.800	31.174.800	15.587.400
3	756	4250		Thu tiền phạt	31.665.589	31.665.589	0	0	0	0	31.665.589	31.665.589	0	0	0	0
3	756	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	27.089.854	27.089.854	0	0	0	0	27.089.854	27.089.854	0	0	0	0
3	756	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	700.025	700.025	0	0	0	0	700.025	700.025	0	0	0	0
3	756	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	3.875.710	3.875.710	0	0	0	0	3.875.710	3.875.710	0	0	0	0
3	756	4900		Các khoản thu khác	40.974.077	0	40.974.077	2.788.881	17.617.358	20.567.838	40.974.077	0	40.974.077	2.788.881	17.617.358	20.567.838
3	756	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	5.940.249	0	5.940.249	0	2.981.695	2.958.554	5.940.249	0	5.940.249	0	2.981.695	2.958.554
3	756	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	6.960.203	0	6.960.203	2.784.081	2.088.060	2.088.062	6.960.203	0	6.960.203	2.784.081	2.088.060	2.088.062
3	756	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	12.579.378	0	12.579.378	0	0	12.579.378	12.579.378	0	12.579.378	0	0	12.579.378
3	756	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	5.506.237	0	5.506.237	0	2.564.393	2.941.844	5.506.237	0	5.506.237	0	2.564.393	2.941.844

3	756	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	9.988.010	0	9.988.010	4.800	9.983.210	0	9.988.010	0	9.988.010	4.800	9.983.210	0
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	953.722.864.832	37.061.923	953.685.802.909	90.455.139.854	543.253.333.189	319.977.329.866	953.722.864.832	37.061.923	953.685.802.909	90.455.139.854	543.253.333.189	319.977.329.866
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	48.147.234.500	0	48.147.234.500	9.538.932	26.279.078.645	21.858.616.923	48.147.234.500	0	48.147.234.500	9.538.932	26.279.078.645	21.858.616.923
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	2.539.097.450	0	2.539.097.450	0	2.520.374.844	18.722.606	2.539.097.450	0	2.539.097.450	0	2.520.374.844	18.722.606
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	14.702.640.917	0	14.702.640.917	2.979.672	8.000.244.007	6.699.417.238	14.702.640.917	0	14.702.640.917	2.979.672	8.000.244.007	6.699.417.238
3	757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	783.704.645	0	783.704.645	0	269.257.604	514.447.041	783.704.645	0	783.704.645	0	269.257.604	514.447.041
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	28.992.524.477	0	28.992.524.477	5.479.260	14.770.737.190	14.216.308.027	28.992.524.477	0	28.992.524.477	5.479.260	14.770.737.190	14.216.308.027
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	5.174.893	0	5.174.893	0	3.672.514	1.502.379	5.174.893	0	5.174.893	0	3.672.514	1.502.379
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	1.124.092.118	0	1.124.092.118	1.080.000	714.792.486	408.219.632	1.124.092.118	0	1.124.092.118	1.080.000	714.792.486	408.219.632
3	757	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.319.043	0	3.319.043	0	2.896.617	422.426	3.319.043	0	3.319.043	0	2.896.617	422.426
3	757	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.319.043	0	3.319.043	0	2.896.617	422.426	3.319.043	0	3.319.043	0	2.896.617	422.426
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	718.482.212.972	0	718.482.212.972	69.323.279.880	380.486.734.023	268.672.199.069	718.482.212.972	0	718.482.212.972	69.323.279.880	380.486.734.023	268.672.199.069
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	716.873.026.312	0	716.873.026.312	68.920.571.250	379.593.890.493	268.358.564.569	716.873.026.312	0	716.873.026.312	68.920.571.250	379.593.890.493	268.358.564.569
3	757	1400	1405	Đất xen kẹp (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	682.536.000	0	682.536.000	323.268.000	330.468.000	28.800.000	682.536.000	0	682.536.000	323.268.000	330.468.000	28.800.000
3	757	1400	1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	95.700.000	0	95.700.000	47.850.000	47.850.000	0	95.700.000	0	95.700.000	47.850.000	47.850.000	0

3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	830.950.660	0	830.950.660	31.590.630	514.525.530	284.834.500	830.950.660	0	830.950.660	31.590.630	514.525.530	284.834.500
3	757	1550		Thuế tài nguyên	228.180.460	0	228.180.460	0	0	228.180.460	228.180.460	0	228.180.460	0	0	228.180.460
3	757	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	3.550.050	0	3.550.050	0	0	3.550.050	3.550.050	0	3.550.050	0	0	3.550.050
3	757	1550	1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	223.376.960	0	223.376.960	0	0	223.376.960	223.376.960	0	223.376.960	0	0	223.376.960
3	757	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	1.253.450	0	1.253.450	0	0	1.253.450	1.253.450	0	1.253.450	0	0	1.253.450
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	727.289.111	0	727.289.111	13.368.613	410.307.534	303.612.964	727.289.111	0	727.289.111	13.368.613	410.307.534	303.612.964
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	128.565.173	0	128.565.173	0	1.603.520	126.961.653	128.565.173	0	128.565.173	0	1.603.520	126.961.653
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	565.302.377	0	565.302.377	0	395.335.401	169.966.976	565.302.377	0	565.302.377	0	395.335.401	169.966.976
3	757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33.421.561	0	33.421.561	13.368.613	13.368.613	6.684.335	33.421.561	0	33.421.561	13.368.613	13.368.613	6.684.335
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	30.069.162.621	0	30.069.162.621	0	19.256.936.678	10.812.225.943	30.069.162.621	0	30.069.162.621	0	19.256.936.678	10.812.225.943
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	30.069.162.621	0	30.069.162.621	0	19.256.936.678	10.812.225.943	30.069.162.621	0	30.069.162.621	0	19.256.936.678	10.812.225.943
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	681.974.215	0	681.974.215	0	473.428.845	208.545.370	681.974.215	0	681.974.215	0	473.428.845	208.545.370
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	681.974.215	0	681.974.215	0	473.428.845	208.545.370	681.974.215	0	681.974.215	0	473.428.845	208.545.370
3	757	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0
3	757	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0	4.510.500	0
3	757	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4.982.400	0	4.982.400	0	4.573.440	408.960	4.982.400	0	4.982.400	0	4.573.440	408.960
3	757	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.022.400	0	1.022.400	0	613.440	408.960	1.022.400	0	1.022.400	0	613.440	408.960
3	757	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	3.960.000	0	3.960.000	0	3.960.000	0	3.960.000	0	3.960.000	0	3.960.000	0
3	757	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0
3	757	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0	1.036.000	0

3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	140.680.800.035	0	140.680.800.035	18.915.584.557	114.244.565.586	7.520.649.892	140.680.800.035	0	140.680.800.035	18.915.584.557	114.244.565.586	7.520.649.892
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	15.246.519.746	0	15.246.519.746	0	7.725.869.854	7.520.649.892	15.246.519.746	0	15.246.519.746	0	7.725.869.854	7.520.649.892
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	99.063.582.308	0	99.063.582.308	17.100.042.223	81.963.540.085	0	99.063.582.308	0	99.063.582.308	17.100.042.223	81.963.540.085	0
3	757	2800	2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	84.180.056	0	84.180.056	24.602.022	59.578.034	0	84.180.056	0	84.180.056	24.602.022	59.578.034	0
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	15.573.900	0	15.573.900	0	15.573.900	0	15.573.900	0	15.573.900	0	15.573.900	0
3	757	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	2.690.000	0	2.690.000	0	2.690.000	0	2.690.000	0	2.690.000	0	2.690.000	0
3	757	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	675.000	0	675.000	0	675.000	0	675.000	0	675.000	0	675.000	0
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	26.267.579.025	0	26.267.579.025	1.790.940.312	24.476.638.713	0	26.267.579.025	0	26.267.579.025	1.790.940.312	24.476.638.713	0
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	9.571.776.000	0	9.571.776.000	0	6.872.000	9.564.904.000	9.571.776.000	0	9.571.776.000	0	6.872.000	9.564.904.000
3	757	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0	6.500.000	0
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	2.496.998.000	0	2.496.998.000	0	0	2.496.998.000	2.496.998.000	0	2.496.998.000	0	0	2.496.998.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	1.023.050.000	0	1.023.050.000	0	0	1.023.050.000	1.023.050.000	0	1.023.050.000	0	0	1.023.050.000
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	6.045.228.000	0	6.045.228.000	0	372.000	6.044.856.000	6.045.228.000	0	6.045.228.000	0	372.000	6.044.856.000
3	757	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	757	3350	3351	Mô tô	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.917.159.978	0	3.917.159.978	1.566.863.984	1.566.863.984	783.432.010	3.917.159.978	0	3.917.159.978	1.566.863.984	1.566.863.984	783.432.010
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.387.034.143	0	1.387.034.143	554.813.652	554.813.652	277.406.839	1.387.034.143	0	1.387.034.143	554.813.652	554.813.652	277.406.839
3	757	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	2.530.125.835	0	2.530.125.835	1.012.050.332	1.012.050.332	506.025.171	2.530.125.835	0	2.530.125.835	1.012.050.332	1.012.050.332	506.025.171
3	757	4250		Thu tiền phạt	47.523.923	37.061.923	10.462.000	0	10.462.000	0	47.523.923	37.061.923	10.462.000	0	10.462.000	0
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	30.130.139	30.130.139	0	0	0	0	30.130.139	30.130.139	0	0	0	0
3	757	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	6.851.118	6.851.118	0	0	0	0	6.851.118	6.851.118	0	0	0	0

3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	80.666	80.666	0	0	0	0	80.666	80.666	0	0	0	0
3	757	4250	4299	Phạt vi phạm khác	10.462.000	0	10.462.000	0	10.462.000	0	10.462.000	0	10.462.000	0	10.462.000	0
3	757	4900		Các khoản thu khác	1.153.703.074	0	1.153.703.074	626.503.888	503.067.337	24.131.849	1.153.703.074	0	1.153.703.074	626.503.888	503.067.337	24.131.849
3	757	4900	4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	625.796.000	0	625.796.000	625.796.000	0	0	625.796.000	0	625.796.000	625.796.000	0	0
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	48.181.552	0	48.181.552	0	34.939.208	13.242.344	48.181.552	0	48.181.552	0	34.939.208	13.242.344
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	25.064.338	0	25.064.338	0	14.285.233	10.779.105	25.064.338	0	25.064.338	0	14.285.233	10.779.105
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	454.605.062	0	454.605.062	707.888	453.786.774	110.400	454.605.062	0	454.605.062	707.888	453.786.774	110.400
3	757	4900	4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	56.122	0	56.122	0	56.122	0	56.122	0	56.122	0	56.122	0
3	758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	558.887.798	0	558.887.798	552.787.798	6.100.000	0	558.887.798	0	558.887.798	552.787.798	6.100.000	0
3	758	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.446.552	0	33.446.552	33.446.552	0	0	33.446.552	0	33.446.552	33.446.552	0	0
3	758	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	33.446.552	0	33.446.552	33.446.552	0	0	33.446.552	0	33.446.552	33.446.552	0	0
3	758	1700		Thuế giá trị gia tăng	519.341.246	0	519.341.246	519.341.246	0	0	519.341.246	0	519.341.246	519.341.246	0	0
3	758	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	519.341.246	0	519.341.246	519.341.246	0	0	519.341.246	0	519.341.246	519.341.246	0	0

3	758	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0
3	758	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0	100.000	0
3	758	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0	6.000.000	0
3	758	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0	2.000.000	0
3	758	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	4.810.226.181.617	0	4.810.226.181.617	0	4.809.886.528.717	339.652.900	4.810.226.181.617	0	4.810.226.181.617	0	4.809.886.528.717	339.652.900
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	940.422.762.273	0	940.422.762.273	0	940.083.109.373	339.652.900	940.422.762.273	0	940.422.762.273	0	940.083.109.373	339.652.900
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	376.299.286.140	0	376.299.286.140	0	375.959.633.240	339.652.900	376.299.286.140	0	376.299.286.140	0	375.959.633.240	339.652.900
3	760	0900	0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	124.493.000	0	124.493.000	0	124.493.000	0	124.493.000	0	124.493.000	0	124.493.000	0
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	46.803.950.970	0	46.803.950.970	0	46.803.950.970	0	46.803.950.970	0	46.803.950.970	0	46.803.950.970	0
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	20.902.247.958	0	20.902.247.958	0	20.902.247.958	0	20.902.247.958	0	20.902.247.958	0	20.902.247.958	0

3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	75.068.352.395	0	75.068.352.395	0	75.068.352.395	0	75.068.352.395	0	75.068.352.395	0	75.068.352.395	0
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	106.616.036.383	0	106.616.036.383	0	106.616.036.383	0	106.616.036.383	0	106.616.036.383	0	106.616.036.383	0
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	314.608.395.427	0	314.608.395.427	0	314.608.395.427	0	314.608.395.427	0	314.608.395.427	0	314.608.395.427	0
3	760	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0
3	760	2250	2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0	1.800.000	0
3	760	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0
3	760	2550	2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0	420.000	0
3	760	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	5.816.000	0	5.816.000	0	5.816.000	0	5.816.000	0	5.816.000	0	5.816.000	0
3	760	2700	2716	Phí chứng thực	1.360.000	0	1.360.000	0	1.360.000	0	1.360.000	0	1.360.000	0	1.360.000	0
3	760	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	4.456.000	0	4.456.000	0	4.456.000	0	4.456.000	0	4.456.000	0	4.456.000	0
3	760	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	41.525.000	0	41.525.000	0	41.525.000	0	41.525.000	0	41.525.000	0	41.525.000	0
3	760	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	32.530.000	0	32.530.000	0	32.530.000	0	32.530.000	0	32.530.000	0	32.530.000	0
3	760	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	4.995.000	0	4.995.000	0	4.995.000	0	4.995.000	0	4.995.000	0	4.995.000	0
3	760	2800	2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	0
3	760	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0

3	760	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0	15.540.000	0
3	760	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0
3	760	3850	3899	Khác	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0	750.000.000	0
3	760	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	10.552.736.000	0	10.552.736.000	0	10.552.736.000	0	10.552.736.000	0	10.552.736.000	0	10.552.736.000	0
3	760	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	5.533.515.000	0	5.533.515.000	0	5.533.515.000	0	5.533.515.000	0	5.533.515.000	0	5.533.515.000	0
3	760	4500	4549	Khác	5.019.221.000	0	5.019.221.000	0	5.019.221.000	0	5.019.221.000	0	5.019.221.000	0	5.019.221.000	0
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.855.422.325.000	0	3.855.422.325.000	0	3.855.422.325.000	0	3.855.422.325.000	0	3.855.422.325.000	0	3.855.422.325.000	0
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	3.525.311.750.000	0	3.525.311.750.000	0	3.525.311.750.000	0	3.525.311.750.000	0	3.525.311.750.000	0	3.525.311.750.000	0
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	330.110.575.000	0	330.110.575.000	0	330.110.575.000	0	330.110.575.000	0	330.110.575.000	0	330.110.575.000	0
3	760	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0
3	760	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0	226.069.000	0
3	760	4900		Các khoản thu khác	2.787.188.344	0	2.787.188.344	0	2.787.188.344	0	2.787.188.344	0	2.787.188.344	0	2.787.188.344	0
3	760	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.940.031.587	0	1.940.031.587	0	1.940.031.587	0	1.940.031.587	0	1.940.031.587	0	1.940.031.587	0
3	760	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	847.156.757	0	847.156.757	0	847.156.757	0	847.156.757	0	847.156.757	0	847.156.757	0
3	799			Các đơn vị khác	2.170.199.082	22.341.873	2.147.857.209	181.425.209	1.966.432.000	0	2.170.199.082	22.341.873	2.147.857.209	181.425.209	1.966.432.000	0
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.476.745	0	96.476.745	96.476.745	0	0	96.476.745	0	96.476.745	96.476.745	0	0
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	96.476.745	0	96.476.745	96.476.745	0	0	96.476.745	0	96.476.745	96.476.745	0	0
3	799	1400		Thu tiền sử dụng đất	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0
3	799	1400	1401	Đất được nhà nước giao	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0	545.690.000	0
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	74.681.935	0	74.681.935	74.681.935	0	0	74.681.935	0	74.681.935	74.681.935	0	0
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	74.681.935	0	74.681.935	74.681.935	0	0	74.681.935	0	74.681.935	74.681.935	0	0
3	799	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0

3	799	2450	2452	Phí thăm quan	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0	1.400.000.000	0
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0	13.000.000	0
3	799	4250		Thu tiền phạt	22.341.873	22.341.873	0	0	0	0	22.341.873	22.341.873	0	0	0	0
3	799	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	22.341.873	22.341.873	0	0	0	0	22.341.873	22.341.873	0	0	0	0
3	799	4900		Các khoản thu khác	18.008.529	0	18.008.529	10.266.529	7.742.000	0	18.008.529	0	18.008.529	10.266.529	7.742.000	0
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	7.742.000	0	7.742.000	0	7.742.000	0	7.742.000	0	7.742.000	0	7.742.000	0
3	799	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	7.089.728	0	7.089.728	7.089.728	0	0	7.089.728	0	7.089.728	7.089.728	0	0
3	799	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	3.176.801	0	3.176.801	3.176.801	0	0	3.176.801	0	3.176.801	3.176.801	0	0
4					**1.308.133.818.300**	**700.000**	**1.308.133.118.300**	**2.880.000**	**5.431.237.190**	**1.302.699.001.110**	**1.308.133.818.300**	**700.000**	**1.308.133.118.300**	**2.880.000**	**5.431.237.190**	**1.302.699.001.110**
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	5.857.891.231	700.000	5.857.191.231	2.880.000	3.180.000	5.851.131.231	5.857.891.231	700.000	5.857.191.231	2.880.000	3.180.000	5.851.131.231
4	805	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	218.696.700	0	218.696.700	0	0	218.696.700	218.696.700	0	218.696.700	0	0	218.696.700
4	805	2300	2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)	200.496.200	0	200.496.200	0	0	200.496.200	200.496.200	0	200.496.200	0	0	200.496.200
4	805	2300	2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	18.200.500	0	18.200.500	0	0	18.200.500	18.200.500	0	18.200.500	0	0	18.200.500
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	912.997.200	0	912.997.200	0	0	912.997.200	912.997.200	0	912.997.200	0	0	912.997.200
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	912.997.200	0	912.997.200	0	0	912.997.200	912.997.200	0	912.997.200	0	0	912.997.200

4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	10.731.000	0	10.731.000	0	0	10.731.000	10.731.000	0	10.731.000	0	0	10.731.000
4	805	2750	2751	Lệ phí quốc tịch	4.643.000	0	4.643.000	0	0	4.643.000	4.643.000	0	4.643.000	0	0	4.643.000
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	6.088.000	0	6.088.000	0	0	6.088.000	6.088.000	0	6.088.000	0	0	6.088.000
4	805	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0
4	805	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0	300.000	0
4	805	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	543.950.000	0	543.950.000	0	0	543.950.000	543.950.000	0	543.950.000	0	0	543.950.000
4	805	3350	3399	Các tài sản khác	543.950.000	0	543.950.000	0	0	543.950.000	543.950.000	0	543.950.000	0	0	543.950.000
4	805	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.200.000	0	7.200.000	2.880.000	2.880.000	1.440.000	7.200.000	0	7.200.000	2.880.000	2.880.000	1.440.000
4	805	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	7.200.000	0	7.200.000	2.880.000	2.880.000	1.440.000	7.200.000	0	7.200.000	2.880.000	2.880.000	1.440.000
4	805	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	491.941.000	0	491.941.000	0	0	491.941.000	491.941.000	0	491.941.000	0	0	491.941.000
4	805	3850	3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	28.440.000	0	28.440.000	0	0	28.440.000	28.440.000	0	28.440.000	0	0	28.440.000
4	805	3850	3856	Tiền cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng	66.366.000	0	66.366.000	0	0	66.366.000	66.366.000	0	66.366.000	0	0	66.366.000
4	805	3850	3899	Khác	397.135.000	0	397.135.000	0	0	397.135.000	397.135.000	0	397.135.000	0	0	397.135.000
4	805	3900		Thu khác từ quỹ đất	1.941.629.734	0	1.941.629.734	0	0	1.941.629.734	1.941.629.734	0	1.941.629.734	0	0	1.941.629.734
4	805	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	1.103.122.534	0	1.103.122.534	0	0	1.103.122.534	1.103.122.534	0	1.103.122.534	0	0	1.103.122.534
4	805	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	523.247.000	0	523.247.000	0	0	523.247.000	523.247.000	0	523.247.000	0	0	523.247.000
4	805	3900	3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	296.560.200	0	296.560.200	0	0	296.560.200	296.560.200	0	296.560.200	0	0	296.560.200
4	805	3900	3949	Khác	18.700.000	0	18.700.000	0	0	18.700.000	18.700.000	0	18.700.000	0	0	18.700.000
4	805	4250		Thu tiền phạt	638.976.000	700.000	638.276.000	0	0	638.276.000	638.976.000	700.000	638.276.000	0	0	638.276.000
4	805	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	700.000	700.000	0	0	0	0	700.000	700.000	0	0	0	0
4	805	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	156.510.000	0	156.510.000	0	0	156.510.000	156.510.000	0	156.510.000	0	0	156.510.000

4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	31.300.000	0	31.300.000	0	0	31.300.000	31.300.000	0	31.300.000	0	0	31.300.000
4	805	4250	4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	147.480.000	0	147.480.000	0	0	147.480.000	147.480.000	0	147.480.000	0	0	147.480.000
4	805	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	5.250.000	0	5.250.000	0	0	5.250.000	5.250.000	0	5.250.000	0	0	5.250.000
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	297.736.000	0	297.736.000	0	0	297.736.000	297.736.000	0	297.736.000	0	0	297.736.000
4	805	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	777.909.938	0	777.909.938	0	0	777.909.938	777.909.938	0	777.909.938	0	0	777.909.938
4	805	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	669.187.112	0	669.187.112	0	0	669.187.112	669.187.112	0	669.187.112	0	0	669.187.112
4	805	4500	4549	Khác	108.722.826	0	108.722.826	0	0	108.722.826	108.722.826	0	108.722.826	0	0	108.722.826
4	805	4900		Các khoản thu khác	313.559.659	0	313.559.659	0	0	313.559.659	313.559.659	0	313.559.659	0	0	313.559.659
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	207.654.459	0	207.654.459	0	0	207.654.459	207.654.459	0	207.654.459	0	0	207.654.459
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	105.905.200	0	105.905.200	0	0	105.905.200	105.905.200	0	105.905.200	0	0	105.905.200
4	809			Công an xã	64.691.000	0	64.691.000	0	0	64.691.000	64.691.000	0	64.691.000	0	0	64.691.000
4	809	4250		Thu tiền phạt	64.691.000	0	64.691.000	0	0	64.691.000	64.691.000	0	64.691.000	0	0	64.691.000
4	809	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	3.670.000	0	3.670.000	0	0	3.670.000	3.670.000	0	3.670.000	0	0	3.670.000
4	809	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	22.050.000	0	22.050.000	0	0	22.050.000	22.050.000	0	22.050.000	0	0	22.050.000
4	809	4250	4299	Phạt vi phạm khác	38.971.000	0	38.971.000	0	0	38.971.000	38.971.000	0	38.971.000	0	0	38.971.000
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	892.084.800	0	892.084.800	0	913.800	891.171.000	892.084.800	0	892.084.800	0	913.800	891.171.000
4	857	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	233.771.000	0	233.771.000	0	0	233.771.000	233.771.000	0	233.771.000	0	0	233.771.000
4	857	2700	2716	Phí chứng thực	233.771.000	0	233.771.000	0	0	233.771.000	233.771.000	0	233.771.000	0	0	233.771.000
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0
4	857	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0	913.800	0
4	857	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	657.400.000	0	657.400.000	0	0	657.400.000	657.400.000	0	657.400.000	0	0	657.400.000
4	857	3850	3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	547.400.000	0	547.400.000	0	0	547.400.000	547.400.000	0	547.400.000	0	0	547.400.000
4	857	3850	3899	Khác	110.000.000	0	110.000.000	0	0	110.000.000	110.000.000	0	110.000.000	0	0	110.000.000

4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	1.301.319.151.269	0	1.301.319.151.269	0	5.427.143.390	1.295.892.007.879	1.301.319.151.269	0	1.301.319.151.269	0	5.427.143.390	1.295.892.007.879
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	440.262.691.072	0	440.262.691.072	0	5.427.143.390	434.835.547.682	440.262.691.072	0	440.262.691.072	0	5.427.143.390	434.835.547.682
4	860	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	318.587.805.724	0	318.587.805.724	0	1.665.359.000	316.922.446.724	318.587.805.724	0	318.587.805.724	0	1.665.359.000	316.922.446.724
4	860	0900	0912	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán; kinh phí mua tăng, mua b	640.800.000	0	640.800.000	0	0	640.800.000	640.800.000	0	640.800.000	0	0	640.800.000
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	7.338.628.749	0	7.338.628.749	0	323.076.363	7.015.552.386	7.338.628.749	0	7.338.628.749	0	323.076.363	7.015.552.386
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm v	464.658.278	0	464.658.278	0	0	464.658.278	464.658.278	0	464.658.278	0	0	464.658.278
4	860	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	47.924.848.514	0	47.924.848.514	0	0	47.924.848.514	47.924.848.514	0	47.924.848.514	0	0	47.924.848.514
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	18.469.431.226	0	18.469.431.226	0	3.438.708.027	15.030.723.199	18.469.431.226	0	18.469.431.226	0	3.438.708.027	15.030.723.199
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	46.836.518.581	0	46.836.518.581	0	0	46.836.518.581	46.836.518.581	0	46.836.518.581	0	0	46.836.518.581

4	860	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600.000	0	600.000	0	0	600.000	600.000	0	600.000	0	0	600.000
4	860	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	600.000	0	600.000	0	0	600.000	600.000	0	600.000	0	0	600.000
4	860	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	703.800	0	703.800	0	0	703.800	703.800	0	703.800	0	0	703.800
4	860	2300	2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)	703.800	0	703.800	0	0	703.800	703.800	0	703.800	0	0	703.800
4	860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	139.233.000	0	139.233.000	0	0	139.233.000	139.233.000	0	139.233.000	0	0	139.233.000
4	860	2700	2715	Phí công chứng	10.705.000	0	10.705.000	0	0	10.705.000	10.705.000	0	10.705.000	0	0	10.705.000
4	860	2700	2716	Phí chứng thực	128.528.000	0	128.528.000	0	0	128.528.000	128.528.000	0	128.528.000	0	0	128.528.000
4	860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	275.000	0	275.000	0	0	275.000	275.000	0	275.000	0	0	275.000
4	860	2750	2751	Lệ phí quốc tịch	275.000	0	275.000	0	0	275.000	275.000	0	275.000	0	0	275.000
4	860	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	138.780.000	0	138.780.000	0	0	138.780.000	138.780.000	0	138.780.000	0	0	138.780.000
4	860	3350	3362	Thu bán cây đứng	138.780.000	0	138.780.000	0	0	138.780.000	138.780.000	0	138.780.000	0	0	138.780.000
4	860	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước	1.902.122.600	0	1.902.122.600	0	0	1.902.122.600	1.902.122.600	0	1.902.122.600	0	0	1.902.122.600
4	860	3850	3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	215.952.600	0	215.952.600	0	0	215.952.600	215.952.600	0	215.952.600	0	0	215.952.600
4	860	3850	3856	Tiền cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng	47.250.000	0	47.250.000	0	0	47.250.000	47.250.000	0	47.250.000	0	0	47.250.000
4	860	3850	3899	Khác	1.638.920.000	0	1.638.920.000	0	0	1.638.920.000	1.638.920.000	0	1.638.920.000	0	0	1.638.920.000
4	860	3900		Thu khác từ quỹ đất	6.979.031.310	0	6.979.031.310	0	0	6.979.031.310	6.979.031.310	0	6.979.031.310	0	0	6.979.031.310
4	860	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	1.143.613.110	0	1.143.613.110	0	0	1.143.613.110	1.143.613.110	0	1.143.613.110	0	0	1.143.613.110
4	860	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	306.357.000	0	306.357.000	0	0	306.357.000	306.357.000	0	306.357.000	0	0	306.357.000
4	860	3900	3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	5.529.061.200	0	5.529.061.200	0	0	5.529.061.200	5.529.061.200	0	5.529.061.200	0	0	5.529.061.200
4	860	4250		Thu tiền phạt	13.550.000	0	13.550.000	0	0	13.550.000	13.550.000	0	13.550.000	0	0	13.550.000
4	860	4250	4299	Phạt vi phạm khác	13.550.000	0	13.550.000	0	0	13.550.000	13.550.000	0	13.550.000	0	0	13.550.000
4	860	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	6.519.474.700	0	6.519.474.700	0	0	6.519.474.700	6.519.474.700	0	6.519.474.700	0	0	6.519.474.700
4	860	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	4.513.832.700	0	4.513.832.700	0	0	4.513.832.700	4.513.832.700	0	4.513.832.700	0	0	4.513.832.700
4	860	4500	4549	Khác	2.005.642.000	0	2.005.642.000	0	0	2.005.642.000	2.005.642.000	0	2.005.642.000	0	0	2.005.642.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	842.614.623.237	0	842.614.623.237	0	0	842.614.623.237	842.614.623.237	0	842.614.623.237	0	0	842.614.623.237

4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	661.344.161.857	0	661.344.161.857	0	0	661.344.161.857	661.344.161.857	0	661.344.161.857	0	0	661.344.161.857
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	181.270.461.380	0	181.270.461.380	0	0	181.270.461.380	181.270.461.380	0	181.270.461.380	0	0	181.270.461.380
4	860	4900		Các khoản thu khác	2.748.066.550	0	2.748.066.550	0	0	2.748.066.550	2.748.066.550	0	2.748.066.550	0	0	2.748.066.550
4	860	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	663.086.500	0	663.086.500	0	0	663.086.500	663.086.500	0	663.086.500	0	0	663.086.500
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	2.084.980.050	0	2.084.980.050	0	0	2.084.980.050	2.084.980.050	0	2.084.980.050	0	0	2.084.980.050
Tạm thu và vay chưa đưa vào ngân sách					**293.760.862.674**	**0**	**293.760.862.674**	**0**	**292.451.227.314**	**1.309.635.360**	**293.760.862.674**	**0**	**293.760.862.674**	**0**	**292.451.227.314**	**1.309.635.360**
3					**292.451.227.314**	**0**	**292.451.227.314**	**0**	**292.451.227.314**	**0**	**292.451.227.314**	**0**	**292.451.227.314**	**0**	**292.451.227.314**	**0**
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	292.451.227.314	0	292.451.227.314	0	292.451.227.314	0	292.451.227.314	0	292.451.227.314	0	292.451.227.314	0
3	760	0003		Tạm thu khác	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0
3	760	0003	0003	Tạm thu khác	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0	289.601.227.314	0
3	760	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0
3	760	0012	0012	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0	2.850.000.000	0
4					**1.309.635.360**	**0**	**1.309.635.360**	**0**	**0**	**1.309.635.360**	**1.309.635.360**	**0**	**1.309.635.360**	**0**	**0**	**1.309.635.360**
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	1.309.635.360	0	1.309.635.360	0	0	1.309.635.360	1.309.635.360	0	1.309.635.360	0	0	1.309.635.360
4	860	0003		Tạm thu khác	-332.500.000	0	-332.500.000	0	0	-332.500.000	-332.500.000	0	-332.500.000	0	0	-332.500.000
4	860	0003	0003	Tạm thu khác	-332.500.000	0	-332.500.000	0	0	-332.500.000	-332.500.000	0	-332.500.000	0	0	-332.500.000
4	860	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	1.642.135.360	0	1.642.135.360	0	0	1.642.135.360	1.642.135.360	0	1.642.135.360	0	0	1.642.135.360
4	860	0012	0012	Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	1.642.135.360	0	1.642.135.360	0	0	1.642.135.360	1.642.135.360	0	1.642.135.360	0	0	1.642.135.360